



TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU KINH TẾ VÀ CHÍNH SÁCH

NGHIÊN CỨU CỦA CEPR

Bài nghiên cứu NC-09/2009

**Khủng hoảng kinh tế hiện nay: Phân tích và khuyến nghị
từ lý thuyết kinh tế trường phái Áo**

Đinh Tuấn Minh

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU KINH TẾ VÀ CHÍNH SÁCH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ, ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Nghiên cứu của CEPR

Khủng hoảng kinh tế hiện nay: Phân tích và khuyến nghị từ lý thuyết kinh tế trường phái Áo

Đình Tuấn Minh¹

Tóm tắt

Kinh tế Việt Nam và thế giới đang trong giai đoạn suy thoái, hoặc tệ hơn nữa, khủng hoảng. Bài viết này hướng tới việc lý giải các nguyên nhân dẫn đến suy thoái/ khủng hoảng kinh tế và từ đó đưa ra các khuyến nghị chính sách từ góc nhìn của lý thuyết kinh tế trường phái Áo. Dựa trên kinh nghiệm của cuộc Đại khủng hoảng 1929-1932 và các diễn biến gần đây của nền kinh tế Mỹ, bài viết này cho rằng khả năng kinh tế Mỹ và thế giới tiếp tục rơi sâu vào khủng hoảng trong một thời gian tương đối dài là rất lớn. Đối với nền kinh tế Việt Nam, bài viết cho rằng những chính sách kiểm soát giá cả, kiểm soát hàng hóa, tài chính mở rộng, tiền tệ mở rộng, và duy trì vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước là những nguyên nhân làm cho cấu trúc sản xuất của nền kinh tế Việt Nam bị méo mó nghiêm trọng, dẫn đến sự bất ổn vĩ mô trong 2008. Thêm nữa, tình trạng cấu trúc méo mó của nền kinh tế Việt Nam hầu như chưa được cải thiện trong những năm vừa qua, đặt ra nguy cơ của các bất ổn vĩ mô quay trở lại trong thời gian tới. Để có thể tránh rơi vào khủng hoảng trong tương lai cũng như đạt được tăng trưởng bền vững trong dài hạn, Việt Nam nên rà soát loại bỏ các chính sách cản trở sự phát triển của thị trường, theo đuổi chính sách tài khóa thận trọng và cắt giảm chi tiêu ngân sách, theo đuổi chính sách tiền tệ trung tính, và tiếp tục đẩy mạnh cải cách khu vực doanh nghiệp nhà nước.

¹ Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (CEPR), Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.
Email: dinhtuanminh@yahoo.com

Mục lục

1. Dẫn nhập.....	4
2. Lý thuyết chu kỳ kinh doanh của trường phái kinh tế Áo: từ sai lầm trong kế hoạch kinh doanh cá nhân cho tới khủng hoảng.....	6
2.1. Yếu tố sai lầm và yếu tố học hỏi trong các kế hoạch kinh tế cá nhân	6
2.2. Sự vận động của nền kinh tế thị trường.....	7
2.3. Sai lầm hệ thống và chu kỳ kinh doanh.....	7
2.4. Sự khủng hoảng.....	10
3. Về cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu hiện nay: Một số nhận xét.....	11
3.1. Nguyên nhân cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu hiện nay.....	12
3.2. Những lo lắng không đáng có.....	14
3.3. Đánh giá các giải pháp đang được chính phủ Mỹ áp dụng gần đây.....	16
3.4. Kinh tế thế giới đi về đâu?.....	18
4. Việt Nam: những mầm mống của suy thoái và khủng hoảng	20
4.1. Các biện pháp can thiệp gián tiếp	20
4.2. Các biện pháp can thiệp trực tiếp.....	25
5. Các kết luận và khuyến nghị chính sách.....	32
Tài liệu tham khảo	36

“Có thể kết hợp giữa kế hoạch hóa và cạnh tranh để lập kế hoạch hỗ trợ cạnh tranh chứ không phải lập kế hoạch để chống cạnh tranh”

F.A. Hayek, *Đường về nô lệ*, tr. 115.

1. Dẫn nhập

Đâu là nguyên nhân dẫn đến khủng hoảng kinh tế? Làm thế nào để đối phó với khủng hoảng? Đây là những câu hỏi được quan tâm hàng đầu hiện nay bởi tất cả các giới ở Việt Nam, từ những nhà nghiên cứu kinh tế, những người làm chính sách, cho tới hầu hết các cá nhân tham gia vào nền kinh tế. Mỗi bận tâm này xuất phát từ những bất ổn từ cả bên ngoài và bên trong Việt Nam. Ở bên ngoài, nền kinh tế thế giới năm 2008 trải qua một loạt các khủng hoảng kế tiếp nhau như khủng hoảng cho vay địa ốc dưới chuẩn của Mỹ, sự dao động với biên độ cực lớn trong một thời gian ngắn của giá nguyên liệu cơ bản, đặc biệt là dầu thô và lương thực, sự sụp đổ của các công ty tài chính hàng đầu ở phố Wall, sự sụp đổ hệ thống ngân hàng ở Iceland, và cuối cùng là sự suy thoái của toàn bộ các nền kinh tế trên thế giới. Ở trong nước, vào nửa đầu năm 2008, hầu hết các chỉ số vĩ mô của nền kinh tế của Việt Nam đều ở tình trạng báo động, trong đó đặc biệt phải kể đến chỉ số giá bán lẻ (CPI) (so với cùng kỳ năm ngoái) ở thời điểm cao nhất tăng lên đến hơn 28% và thâm hụt cán cân thương mại ở mức kỷ lục tới 17,5 tỷ USD; thêm vào đó, thị trường chứng khoán bị suy giảm rất mạnh, thị trường bất động sản rơi vào tình trạng đóng băng. Mặc dù, từ giữa năm trở đi các chỉ số vĩ mô bắt đầu đi vào ổn định với CPI và thâm hụt cán cân thương mại hàng tháng giảm dần, nhưng bắt đầu từ quý IV/2008, tăng trưởng kinh tế bắt đầu suy giảm, hiện tượng sa thải nhân công, doanh nghiệp thua lỗ, thậm chí phá sản có chiều hướng gia tăng.

Trong thời gian vừa qua, đã có nhiều nghiên cứu, phân tích của các chuyên gia kinh tế trong và ngoài nước về nguyên nhân dẫn đến các bất ổn kinh tế vĩ mô trong nước, các nguyên nhân dẫn đến khủng hoảng kinh tế toàn cầu và tác động của nó đến Việt Nam, và đánh giá các tác động của các chính sách chính phủ tới nền kinh tế². Tuy nhiên, các nghiên cứu này hoặc thường thiên về mô tả hoặc thường dựa trên các phương pháp nghiên cứu vĩ mô tổng hợp Keynesian-tân cổ điển. Ưu điểm của các cách tiếp cận này là chúng thường giúp cho ta có cái nhìn nhanh chóng về tổng thể nền kinh tế. Nhưng chúng lại có nhược điểm cơ bản là thiếu nền tảng vi mô, tức hành vi của các chủ thể thực sự tham gia vào các hoạt động của nền

² Chẳng hạn các nghiên cứu của Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright Số 1, 2, 3 và 4 (2008, 2009); Ngân hàng thế giới (2008); và các nghiên cứu của các tổ chức tài chính như HSBC, SSI, và BVSC.

kinh tế. Chính vì thế, các nghiên cứu này thường đưa ra các giải pháp chính sách có tác động trực tiếp và ngắn hạn, trong khi bỏ qua các tác động thứ cấp và dài hạn.

Nghiên cứu này sẽ sử dụng lý thuyết chu kỳ kinh doanh của trường phái kinh tế Áo để phân tích nguồn gốc của khủng hoảng kinh tế thế giới hiện nay cũng như sự bất ổn và suy thoái kinh tế ở Việt Nam. Về cơ bản, nó chỉ ra rằng suy thoái xảy ra bắt nguồn từ việc đại bộ phận chủ thể kinh tế nhận ra rằng các kế hoạch và kỳ vọng kinh tế của họ trở nên sai lầm đến mức không thể điều chỉnh, khiến họ phải đồng loạt phải dừng hoặc hủy bỏ. Đẳng sau của sự thất bại hàng loạt của các kế hoạch kinh tế cá nhân đa phần là do các tín hiệu sai từ các chính sách của chính phủ chứ không phải là do hành vi phi lý tính của các chủ thể kinh tế. Lý giải cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới hiện nay, căn cứ vào lý thuyết này, các nhà kinh tế trường phái Áo chỉ ra rằng nguyên nhân chủ yếu là do Mỹ duy trì các định chế cho vay nhà thế chấp dưới chuẩn, do Cục dự trữ liên bang Mỹ (FED) duy trì mức lãi suất thấp trong một thời gian dài, và do Trung Quốc cố duy trì đồng Nhân dân tệ yếu để xuất siêu. Đối với Việt Nam, nguyên nhân là do sự tích tụ của một loạt các chính sách về kiểm soát giá và kiểm soát hàng hóa, chính sách tài khóa mở rộng, chính sách tiền tệ nói lỏng, và chính sách duy trì khối doanh nghiệp nhà nước kém hiệu quả. Nghiên cứu này cũng chỉ ra rằng các can thiệp tiếp theo của chính phủ Mỹ như kích cầu, giải cứu các công ty sắp phá sản, bơm tiền v.v. đều chưa chắc cải thiện được tình hình, nhưng lại có thể làm cho tình hình kinh tế trở nên tồi tệ hơn. Trên cơ sở đó, nghiên cứu này cho rằng tình hình kinh tế thế giới sẽ khó có thể sáng sửa trở lại trong năm tới; và ngay khi suy thoái chấm dứt thì tình trạng trì trệ có khả năng sẽ kéo dài thay vì hồi phục nhanh chóng. Chính phủ Việt Nam vì thế cần rất thận trọng trong việc sử dụng các biện pháp can thiệp trực tiếp như kích cầu hay nói lỏng tiền tệ để chống suy giảm kinh tế. Một khi chính phủ chi tiêu quá nhiều hoặc lượng tiền được đưa ra lưu thông quá lớn trong khi năng lực sản xuất không thể cải thiện do cả sự yếu kém nội tại và sự suy thoái toàn cầu, nền kinh tế Việt Nam dễ bị rơi trở lại vào bất ổn kinh tế vĩ mô như lạm phát hoặc thâm hụt cán cân thanh toán.

Con đường tốt nhất Việt Nam nên làm để chống suy thoái là, thứ nhất, tăng cường thông tin và trao đổi để làm cho mọi người dân ý thức càng sớm được các tình huống tốt cũng như xấu mà họ sẽ gặp phải, giúp họ đưa ra được những giải pháp để điều chỉnh các kế hoạch và kỳ vọng kinh tế cho chính họ, nhờ đó sẽ góp phần làm cho mối liên kết tổng thể được điều chỉnh về trạng thái tốt hơn, giúp cho nguy cơ khủng hoảng được giải tỏa. Tiếp đến, chính phủ nên tập trung rà soát, loại bỏ các chính sách và định chế gây ra méo mó cấu trúc sản xuất của nền kinh tế, đồng thời thúc đẩy các lực lượng thị trường hoạt động để cải thiện tình hình. Con

đường chống suy thoái này có thể không cho ta thấy ngay được trên giấy tờ các lợi ích thể hiện bằng những con số chính xác như các giải pháp can thiệp trực tiếp (điều mà luôn không đúng trên thực tiễn), nhưng nó lại có khả năng giúp cho nền kinh tế tự xoay xở, tạo ra được những giải pháp mà chúng ta không hình dung được ở thời điểm hiện tại, nhưng về lâu dài, lại tốt hơn những giải pháp mà các nhà lập chính sách cố tìm cách áp đặt cho nền kinh tế.

Bài nghiên cứu này được bố cục như sau. Trong phần tiếp theo tôi sẽ trình bày khái quát những điểm chính của lý thuyết chu kỳ kinh doanh của trường phái kinh tế Áo. Tiếp đến tôi sẽ tổng hợp các phân tích của trường phái này về căn nguyên của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu hiện nay. Trong phần 4, tôi trình bày những can thiệp đáng kể nhất của chính phủ Việt Nam, khiến cho cấu trúc sản xuất của nền kinh tế bị méo mó. Và cuối cùng, tôi sẽ đưa ra những khuyến nghị để cải thiện nền kinh tế trong giai đoạn khủng hoảng hiện tại cũng như sau này.

2. Lý thuyết chu kỳ kinh doanh của trường phái kinh tế Áo: từ sai lầm trong kế hoạch kinh doanh cá nhân cho tới khủng hoảng

2.1. Yếu tố sai lầm và yếu tố học hỏi trong các kế hoạch kinh tế cá nhân

Trường phái kinh tế Áo lý giải suy thoái và khủng hoảng kinh tế bắt đầu từ kế hoạch kinh tế của các cá nhân. Kế hoạch kinh tế của cá nhân có thể là kế hoạch kinh doanh hay kế hoạch tiêu dùng. Dù là thuộc loại nào và với qui mô như thế nào thì một bản kế hoạch kinh tế luôn ẩn chứa những yếu tố sai lầm. Doanh nhân có thể không tính hết các yếu tố đầu vào, hiểu không đúng một công đoạn nào đó trong qui trình công nghệ, bỏ qua một số luật lệ của chính phủ hoặc thông lệ xã hội, hay có kỳ vọng quá cao về giá trị của sản phẩm và kích cỡ thị trường. Tương tự, người tiêu dùng có thể ước lượng sai ngân sách của mình cũng như công năng của nhiều sản phẩm và do đó dẫn đến tiêu dùng nhiều hàng hóa chưa thực sự cần thiết. Tuy nhiên, bên cạnh đặc tính chứa đựng sai lầm tiềm ẩn, kế hoạch kinh tế của cá nhân còn có đặc tính nữa là khả năng có thể hiệu chỉnh được nhờ năng lực sáng tạo và học hỏi của con người theo thời gian. Khi tiếp nhận một thông tin mới người chủ kế hoạch có xu hướng hiệu chỉnh lại kế hoạch của mình; các hiệu chỉnh này sau đó sẽ được tiết lộ ở một mức độ nào đó thông qua hệ thống giá cả hoặc các qui ước kinh doanh (chẳng hạn các thông tin mà các doanh nghiệp công bố về đầu tư, nhân sự v.v.); dựa trên những thông tin này, những người khác cũng có thể sẽ điều chỉnh lại kế hoạch của mình; v.v. Chính nhờ cơ chế học hỏi này mà các bản kế hoạch cá nhân luôn có xu hướng tương hợp nhau. Tất nhiên, trong đời sống kinh tế luôn tồn tại những cá nhân không nhạy bén với sự biến động của thị trường, dẫn đến họ

không hiệu chỉnh kịp thời các kế hoạch cá nhân của mình, và hậu quả tất yếu sẽ là tới một thời điểm nào đó những yếu tố sai lầm tiềm ẩn sẽ lộ ra khiến cho kế hoạch của họ trở nên thất bại.

2.2. Sự vận động của nền kinh tế thị trường

Như đề cập ở trên, mặc dù các kế hoạch kinh tế cá nhân tiềm ẩn các sai lầm ngay từ ban đầu, nhưng nhờ khả năng học hỏi và nhờ sự lan truyền thông tin của hệ thống giá cả và các quy ước kinh doanh, hầu hết các kế hoạch cá nhân trong nền kinh tế có xu hướng tương hợp với nhau, tạo thành một cấu trúc sản xuất gắn kết từ công đoạn khai thác tài nguyên thiên nhiên cho tới phân phối hàng tiêu dùng. Sản phẩm tạo ra, một phần được tiêu dùng để đáp ứng nhu cầu hiện tại; phần dư thừa được tích lũy để sử dụng cho việc mở rộng qui mô sản xuất của nền kinh tế. Lượng tiết kiệm sau một vòng sản xuất nếu được gia tăng sẽ giúp cho nền kinh tế có điều kiện đầu tư vào các lĩnh vực rủi ro hơn hoặc thuộc các công đoạn sản xuất xa hơn trong cấu trúc sản xuất của nền kinh tế.

Kết quả của sự vận động của một nền kinh tế là làm cho cấu trúc sản xuất của nền kinh tế ngày càng trở lên phức tạp, tạo ra nhiều sản phẩm tiêu dùng cuối cùng, nhiều công cụ sản xuất mới, làm cho số lượng các công đoạn sản xuất hàng tư liệu sản xuất ngày càng tăng. Như vậy, trong một nền kinh tế thị trường hoạt động bình thường, nền kinh tế sẽ phát triển một cách đều đặn dựa trên lượng tiết kiệm mà nó tích lũy được sau mỗi vòng sản xuất. Tất nhiên, trong một nền kinh tế như thế luôn xảy ra các sai lầm cá nhân hoặc cục bộ. Nhưng những sai lầm kiểu này chỉ có thể dẫn đến những thất bại cục bộ và ngẫu nhiên chứ không thể tạo ra chu kỳ kinh doanh hay khủng hoảng (Hülsmann, 1998).

2.3. Sai lầm hệ thống và chu kỳ kinh doanh

Chu kỳ kinh doanh là hiện tượng nền kinh tế phát triển nhanh trong một thời gian sau đó rơi vào giai đoạn suy thoái. Theo quan điểm của trường phái kinh tế Áo, chu kỳ kinh doanh chỉ xuất hiện khi hầu hết các kế hoạch kinh tế cá nhân đồng thời trở nên sai. Điều này chỉ có thể xảy ra khi hầu hết các kế hoạch kinh tế cá nhân đều chứa đựng yếu tố sai lầm bắt nguồn từ một căn cứ chung nào đó. Đối với các căn cứ nội sinh của nền kinh tế như sở thích, công nghệ, thậm chí các định chế xã hội, những sự thay đổi của chúng thông thường diễn ra chậm chạp, cục bộ có thể dự báo được. Vì thế, hầu hết các cá nhân tham gia vào nền kinh tế có thể điều chỉnh được các kế hoạch của mình, nhờ đó tránh được sai lầm có tính tập thể do sự thay đổi của những căn cứ này gây ra. Chúng không thể là căn nguyên của các chu kỳ kinh doanh.

Các nhà kinh tế Áo chỉ ra rằng các căn cứ chung khiến cho hầu hết mọi người mắc sai lầm phải là thuộc loại xuất phát từ sự áp đặt mang tính hệ thống từ bên ngoài. Sự thay đổi của chúng thường là không dự đoán trước được. Trong xã hội hiện đại, chỉ có một loại hình tổ chức duy nhất có thể làm được điều đó: nhà nước.

Nhà nước là tổ chức duy nhất có quyền hợp pháp trong việc cưỡng bức những thành viên còn lại của xã hội phải tuân thủ một việc nào đó. Khi một bộ phận các thành viên trong nền kinh tế đều phải tuân thủ chung một qui định nào đó, hiển nhiên là qui định ấy sẽ được xem như là một yếu tố cần phải tính đến trong các kế hoạch kinh tế của họ. Nhưng tới một thời điểm, vì những lý do này khác, qui định kia bị thay đổi hoặc bị thay thế bởi một qui định khác, kế hoạch của các cá nhân liên quan đồng loạt trở nên sai. Tùy vào qui mô và mức độ ảnh hưởng của qui định ấy lên các kế hoạch cá nhân, một sự thay đổi của qui định ấy có thể khiến cho các kế hoạch kinh tế cá nhân bị thất bại ở những mức độ khác nhau. Trong một số trường hợp nghiêm trọng, nó sẽ khiến cho toàn bộ nền kinh tế rơi vào suy thoái.

Nhà nước có thể can thiệp một cách tùy tiện vào nền kinh tế theo nhiều hình thức khác nhau, nhưng về cơ bản thì có thể phân chúng vào hai nhóm: (i) can thiệp gián tiếp (triangular interventions), bao gồm kiểm soát giá cả và kiểm soát hàng hóa, và (ii) can thiệp trực tiếp (binary interventions), bao gồm thuế khoá, phát hành tiền, và chi tiêu chính phủ (Rothbard, 2004[1962]). Can thiệp gián tiếp nghĩa là nhà nước áp đặt các giới hạn đối với sự trao đổi của các bên tham gia một loại giao dịch nào đó hoặc ngăn cản họ không được tham gia một loại giao dịch nào đó. Chẳng hạn nhà nước áp đặt các mức giá trần, giá sàn hoặc cấm hay chỉ cho phép một số tham gia sản xuất, mua bán một số một số loại hàng hóa dịch vụ nào đó. Can thiệp trực tiếp có nghĩa nhà nước trực tiếp tác động vào đời sống kinh tế của người dân dưới các hình thức như thu thuế, phát hành tiền, trợ cấp, bơm tín dụng cho một số đối tượng, hay trực tiếp tham gia vào hoạt động kinh doanh (thông qua các doanh nghiệp nhà nước). Tất cả các hình thức này đều ảnh hưởng đáng kể đến kế hoạch kinh tế của các cá nhân và đều có khả năng khiến cho một số lượng rất lớn các kế hoạch bị thất bại đồng thời khi nhà nước thay đổi luật chơi.

Vì điều kiện không cho phép, tôi không thể trình bày ảnh hưởng của tất cả các loại can thiệp của nhà nước đối với các kế hoạch kinh tế của các cá nhân, cũng như khả năng làm méo mó cấu trúc sản xuất của nền kinh tế, dẫn đến suy thoái hay khủng hoảng. Thay vì thế tôi chỉ đề cập chi tiết một loại can thiệp thuộc nhóm thứ hai: sự tăng giảm cung tiền của ngân hàng trung ương. Lý do của sự lựa chọn này là vì đây là loại can thiệp có ảnh hưởng mạnh nhất và rộng lớn nhất trong tất cả các loại can thiệp, xuất phát từ thực tế là mọi chủ thể kinh

té đều phải sử dụng tiền để lưu trữ giá trị và trao đổi. Thêm nữa, vì mục đích đại chúng của báo cáo này, tôi cũng chỉ xin trình bày những ngụ ý cơ bản rút ra từ lý thuyết. Những độc giả quan tâm đến một phân tích có tính kỹ thuật hơn về ảnh hưởng của chính sách tiền tệ đến chu kỳ kinh tế có thể tham khảo các tác phẩm của Hayek (1931), Horwitz (2000), và Garrison (2001).

Trong nền kinh tế thị trường nơi lãi suất chỉ bị quyết định duy nhất bởi mức độ tiết kiệm và nhu cầu đầu tư thì một sự gia tăng tiết kiệm sẽ dẫn đến giảm lãi suất, tạo điều kiện cho sự gia tăng đầu tư, và do vậy, làm cho nền kinh tế tăng trưởng. Nhưng khi ngân hàng trung ương cố ý tạo ra mức lãi suất thấp, làm tăng mức tín dụng cho nền kinh tế để kích thích tăng trưởng³, nó sẽ dẫn đến một giai đoạn tăng trưởng giả tạo (artificial boom). Với một mức lãi suất thấp nhân tạo, người tiêu dùng có xu hướng tiêu dùng nhiều hơn vào những mặt hàng mà đáng ra họ sẽ không tiêu dùng nếu lãi suất tiết kiệm cao hơn và nhà sản xuất có xu hướng vay tiền để đầu tư nhiều hơn vào những hoạt động mà đáng ra họ sẽ không đầu tư nếu lãi suất cho vay cao hơn. Kết quả là một loạt hoạt động kinh doanh được tạo ra, nhân công được huy động nhiều hơn, khiến cho nền kinh tế tăng trưởng cao hơn mức bình thường. Nhưng tác dụng phụ của quá trình này là nguồn lực ngày càng bị phân bổ sai vào những hoạt động mà sẽ không thể tồn tại trong điều kiện tín dụng được duy trì bởi tiết kiệm thực. Cấu trúc sản xuất của nền kinh tế do đó ngày càng trở nên méo mó. Quá trình phân bổ sai nguồn lực này này hoàn toàn có thể diễn ra âm thầm trong một thời gian dài mà không làm cho CPI tăng. Chỉ đến khi các nguồn lực được huy động quá mức cũng như khi nhu cầu tiêu thụ tăng quá mức, giá cả các yếu tố đầu vào như giá các nguyên vật liệu cơ bản, lương bổng và giá cả hàng hóa tiêu dùng mới tăng đồng loạt. Khi đó, người tiêu dùng nhận ra rằng họ đã chi tiêu vượt quá mức thu nhập khả thể của họ, khiến họ không thể tiếp tục gia tăng tiêu dùng. Với việc các mức giá cả đầu vào bắt đầu tăng, nhà sản xuất cũng không thể tiếp tục duy trì một số hoạt động sản xuất trừ phi mức lãi suất tiếp tục được hạ thấp hơn nữa. Nhưng việc tiếp tục lãi suất thấp là một quá trình không thể kéo dài được mãi. Đến một lúc nào đó ngân hàng trung ương nhận thấy rằng nếu tiếp tục duy trì mức lãi suất thấp nó sẽ tạo ra các bong bóng trên các thị trường tài sản (chứng khoán, bất động sản, các sản phẩm phái sinh v.v.), và cuối cùng, khiến cho lạm phát bùng nổ. Vì thế, không sớm thì muộn, tín dụng sẽ bị buộc phải thắt chặt trở lại. Hậu quả là một loạt hoạt động kinh doanh tồn tại được nhờ chính sách tín dụng nói

³ Ngân hàng trung ương có thể thực hiện việc này bằng hai nghiệp vụ: giảm lãi suất chiết khấu hay giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng trong nền kinh tế.

lông sẽ buộc phải giải thể, khiến cho sản lượng hàng hóa bị suy giảm mạnh và thất nghiệp gia tăng. Một giai đoạn suy thoái xuất hiện.

2.4. Sự khủng hoảng

Như vậy, lý thuyết trường phái kinh tế Áo chỉ ra rằng suy thoái kinh tế xuất hiện là hậu quả tất yếu từ sự can thiệp sai lầm hoặc quá mức của nhà nước vào thị trường. Khi suy thoái xuất hiện, việc một loạt các hoạt động kinh doanh buộc phải giải thể là điều không thể tránh khỏi. Đây là một quá trình cần thiết để giải phóng các nguồn lực và lao động bị đầu tư sai lầm trong giai đoạn bùng nổ. Thất nghiệp xảy ra trong giai đoạn suy thoái do vậy là loại thất nghiệp cơ cấu hay thất nghiệp chu kỳ. Nếu các hoạt động thị trường không bị ngăn cản, những nguồn lực và lao động được giải phóng này sẽ dần dần được dịch chuyển sang những hoạt động kinh doanh khác trong cấu trúc sản xuất, giúp cho nền kinh tế dần dần được hồi phục.

Nền kinh tế chỉ rơi vào tình trạng khủng hoảng hay trì trệ (depression) khi có nhiều yếu tố sai lầm hệ thống trong quá khứ bị tích tụ lại hoặc khi sự tái cấu trúc sản xuất trong giai đoạn suy thoái của nền kinh tế bị cản trở. Trường hợp đầu đã từng xảy ra ở các nước xã hội chủ nghĩa trước đây. Sau một thời gian hoạt động theo mô hình kế hoạch hóa tập trung, nền kinh tế rơi dần vào trạng thái gần như tê liệt. Trường hợp thứ hai xảy ra ở các nền kinh tế chấp nhận cơ chế thị trường. Khi suy thoái kinh tế xuất hiện, một hiện tượng không thể tránh khỏi là thất nghiệp cơ cấu. Khi có một lượng lớn nhân công thất nghiệp, hiệu ứng thu nhập giảm (negative income effect) trong giai đoạn đầu suy thoái sẽ khiến cho nền kinh tế bị tuột dốc sâu hơn mức điều chỉnh cần thiết trước khi bắt đầu hồi phục. Nếu vì lý do này chính phủ đưa ra các chính sách vĩ mô ngăn cản quá trình giải thể các hoạt động kinh doanh yếu kém hoặc xa hơn nữa là cố ép nền kinh tế tăng trưởng trở lại, tình trạng suy thoái sẽ ngày càng trở nên tồi tệ hơn. Khủng hoảng hoặc thậm chí đại khủng hoảng có thể sẽ xảy ra.

Một chính phủ hoạt động thực sự hiệu quả trong giai đoạn suy thoái là rà soát lại các chính sách của mình trong quá khứ để xác định những chính sách nào đã dẫn đến suy thoái, những chính sách nào tạo ra các tiềm ẩn cho những đợt suy thoái tiếp theo, để từ đó có kế hoạch loại bỏ dần chúng. Chính phủ ấy cũng cần trông cậy và tìm cách giải phóng các lực lượng thị trường để khôi phục lại một cấu trúc sản xuất bền vững. Ở mức độ cho phép, chính phủ chỉ nên hỗ trợ những người thất nghiệp cơ cấu, sao cho cuộc sống của họ không trở nên quá tồi tệ, dẫn tới những hành động làm mất ổn định xã hội; chính phủ cũng có thể kết hợp với khối doanh nghiệp để tái đào tạo kỹ năng lao động cho những người thất nghiệp, giúp họ

có khả năng chuyển dịch sang những ngành nghề mới nhanh hơn. Việc hỗ trợ những người thất nghiệp cơ cấu ở một chừng cho phép cũng góp phần làm giảm tác động tiêu cực của hiệu ứng giảm thu nhập.

3. Về cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu hiện nay: Một số nhận xét

Kể từ khi ra đời vào năm 1912 tới nay, lý thuyết chu kỳ kinh doanh của trường phái kinh tế Áo liên tục được các nhà kinh tế thuộc trường phái này sử dụng để cảnh báo về các nguy cơ suy thoái và khủng hoảng, chẳng hạn Hayek cảnh báo đại khủng hoảng 1929-1933 ngay từ năm 1927, và liên tục cảnh báo trong giai đoạn trước đó về khủng hoảng kinh tế thập niên 1970. Trong khi các cuộc khủng hoảng trong thập niên 1970 nhận được nhiều đồng thuận của giới chuyên môn là do sự can thiệp của các chính phủ thì cuộc đại khủng hoảng thập kỷ 1930 vẫn còn những khác biệt đáng kể. Vì tính chất cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính lần này có nhiều nét tương đồng với cuộc Đại khủng hoảng nên tôi liệt kê những nguyên nhân mà các nhà kinh tế Áo cho rằng đã dẫn đến thảm họa đó. Trong Hộp 1 ở phía dưới ta thấy Đại khủng hoảng 1929-1933 xảy ra bắt nguồn từ chính sách nới lỏng tiền tệ của FED trước đó, cộng với một loạt các chính sách can thiệp sai lầm được đưa ra trong giai đoạn suy thoái.

Hộp 1 - Đại khủng hoảng kinh tế 1929-1933

Cuộc khủng hoảng kinh tế thập niên 1930 được gọi là Đại Khủng hoảng vì qui mô ảnh hưởng có tính thảm họa của nó. Ở Mỹ, chỉ riêng trong 4 năm 1929-1933, sản lượng công nghiệp giảm 30%, một nửa số ngân hàng sụp đổ, tỷ lệ thất nghiệp tăng tới 25%, và các chỉ số chứng khoán giảm tới xấp xỉ 90%. Mặc dù cuộc Đại khủng hoảng chạm đáy vào năm 1933 nhưng tình trạng đình trệ kéo dài suốt thập niên 1930. Các nhà kinh tế trường phái Áo chỉ ra những nguyên nhân dẫn đến thảm trạng đó như sau (xem Skousen 1994):

1- Nới lỏng chính sách tín dụng trong thập niên 1920. Rothbard (1963) chỉ ra rằng trong thập niên 1920, FED đã thực hiện chính sách nới lỏng tiền tệ cũng như hạ lãi suất xuống mức thấp. Kết quả của chính sách này là thời kỳ bùng nổ kinh tế giai đoạn 1921-1929. Mặc dù chính sách này không làm tăng chỉ số giá hàng tiêu dùng nhưng nó lại dẫn đến sự gia tăng không bền vững sản lượng công nghiệp, giá trị chứng khoán và giá bất động sản (từ năm 1924-1929, thị trường chứng khoán tăng gấp ba lần giá trị).

Suy thoái bắt đầu vào tháng 10/2009 sau khi FED quyết định tăng lãi suất và giảm cung tiền. Nếu không có một loạt các chính sách can thiệp sai lầm của các chính quyền Hoover và Roosevelt thì có lẽ suy thoái kinh tế không bị biến thành Đại khủng hoảng.

2 – chính sách hạn chế nhập khẩu. Vào năm 1930, Quốc hội Mỹ thông qua đạo luật Smoot-Hawley cho phép tăng thuế nhập khẩu đối với các mặt hàng nông sản và kỹ nghệ (từ khoảng 19,8% lên 36,4%). Hậu quả là nhiều quốc gia khác áp dụng các biện pháp trả đũa, khiến cho thương mại quốc tế sau đó bị suy giảm nghiêm trọng.

3 – Chính sách ngăn cản giảm tiền công. Chính quyền Hoover đã tiến hành nhiều biện pháp để bắt các doanh nghiệp tiếp tục duy trì mức lương cao cho nhân công. Việc giá cả hàng hóa suy giảm mạnh đồng nghĩa với việc tiền công tăng lên mạnh. Điều góp phần làm tăng tỷ lệ thất nghiệp của nền kinh tế.

4 – Hệ thống ngân hàng yếu kém. Trong giai đoạn này, các ngân hàng của Mỹ vẫn hoạt động có tính địa phương, không liên thông với nhau. Điều này dẫn đến khi suy thoái xuất hiện, dân chúng đổ xô đi rút tiền ra khỏi ngân hàng, khiến cho nhiều ngân hàng bị sụp đổ. Hơn nữa, do việc công bố thông tin các ngân hàng vay tiền từ Reconstruction Finance Corporation cũng như việc đồn thổi chính quyền Roosevelt sẽ phá giá đồng USD cũng khiến cho dân chúng đổ xô đi rút tiền chuyển sang vàng.

Hộp 1 - Đại khủng hoảng kinh tế 1929-1933 (tiếp)

5 - *Chính sách giảm phát.* Vào tháng 09/1931, FED nâng lãi suất chiết khấu để ngăn cản không cho vàng chảy ra ngoài khi Anh chấm dứt chế độ bản vị vàng. Hệ quả là một loạt các ngân hàng bị phá sản khi cung tiền bị giảm mạnh mãi tới tận tháng 03/1933.

6 - *Tăng thuế.* Vào năm 1932, đối diện với việc ngân sách bị thâm hụt 2 tỷ USD, chính quyền Hoover đã quyết định tăng thuế để bù đắp. Tất cả các loại thuế như thuế thu nhập, thuế tài sản, thuế doanh nghiệp đều tăng đáng kể.

Cuộc khủng hoảng gần như chạm đáy vào quý 2 năm 1932 và bắt đầu quá trình hồi phục vào quý 2 năm 1933. Sau khi Roosevelt đắc cử tổng thống, ông đã đưa ra chính sách cải tổ và khôi phục nền kinh tế, được biết đến với cái tên New Deal. New Deal gồm một loạt các chương trình như các đạo luật cải cách ngân hàng, các chương trình cứu trợ khẩn cấp, các chương trình cứu trợ việc làm, các chương trình phát triển nông nghiệp, các chương trình cải tổ khu vực công nghiệp v.v. Ở một mức độ nào đó New Deal đã tạo ra được niềm tin cho dân chúng Mỹ, giúp cho nền kinh tế hồi phục. Tuy nhiên, New Deal đã thực hiện một số chính sách cản trở hoạt động của thị trường, khiến cho quá trình khôi phục bị chậm lại. Cụ thể, mặc dù tỷ lệ thất nghiệp đã giảm từ mức 25% năm 1932 xuống mức 14,3% năm 1937, nhưng nó đã tăng lại lên mức 19% năm 1938 do cuộc suy thoái 1937-1938. Có hai nguyên nhân cản trở quá trình hồi phục được các nhà kinh tế trường phái Áo chỉ ra là:

7 - *Tạo ra sự bất định về chính quyền (regime uncertainty).* Một trong những bộ phận quan trọng của New Deal là sự hình thành Ủy ban khôi phục quốc gia (National Recovery Administration). Ủy ban này được phép đưa ra các đạo luật hình thành các tập đoàn nhà nước, giảm thời gian lao động, áp đặt các mức tiền công và giá cả, ngăn cản cạnh tranh giữa các doanh nghiệp, v.v. nhằm tạo ra sự đồng thuận giữa các tầng lớp trong xã hội để khôi phục hoạt động sản xuất. Các quyết định của Ủy ban này đã khiến cho các nhà đầu tư tư nhân sợ hãi, không dám bỏ tiền ra để đầu tư mở rộng sản xuất vì họ không biết liệu tài sản của họ có bị quốc hữu hóa hay không. Rất may là Ủy ban này đã bị Tòa án tối cao giải tán năm 1935 vì vi hiến.

8 - *Tạo ra quyền lực của công đoàn.* Đạo luật Wagner về lao động, ban hành năm 1935, cho phép các công đoàn có quyền lực rất lớn trong việc đình công thậm chí đe dọa giới chủ về các vấn đề chế độ làm việc và lương bổng. Đạo luật này đã làm cho mức lương tăng nhanh trong những năm sau đó, trở thành một trong những nguyên nhân chính dẫn đến suy thoái trở lại vào năm 1937-1938.

Đại khủng hoảng chỉ thực sự chấm dứt sau khi thế chiến II kết thúc. Các nhà kinh tế trường phái Áo chỉ ra rằng không phải chiến tranh cũng như New Deal dẫn đến sự chấm dứt Đại khủng hoảng. Nguyên nhân chủ yếu là nhờ nền kinh tế đã quay trở lại quỹ đạo bình thường sau chiến tranh như chính phủ nói lỏng việc kiểm soát lương bổng, kiểm soát giá cả, kiểm soát đầu tư và phát triển ngành, giảm các loại thuế quan và rào cản thương mại, và loại bỏ chế độ phân phối hàng hóa (Higgs, 1997).

3.1. Nguyên nhân cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu hiện nay

Về cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu hiện nay, ngay từ đầu thập niên 2000 cho đến nay các nhà kinh tế Áo đã đưa ra cảnh báo về nguy cơ xuất hiện một cuộc suy thoái kinh tế lớn bắt nguồn từ các chính sách kinh tế tài chính của chính phủ Mỹ⁴. Dưới đây là những tóm lược chính về những nguyên nhân này.

⁴ Độc giả có thể tham khảo các cảnh báo của các nhà kinh tế Áo tại *Bailout Reader*, <http://mises.org/story/3128>.

Nguyên nhân 1 - Chính sách nới lỏng tiền tệ 2001 – 2004. Để cứu nền kinh tế thoát khỏi suy thoái kinh tế do bong bóng dot.com cũng như khủng bố 11-9-2001, FED đã hạ lãi suất cơ sở (federal funds target) từ 6,5% năm 2001 xuống mức 1% năm 2003. Sau 1 năm duy trì mức lãi suất 1%, FED tăng dần và trở lại mức 5,25% vào tháng 6 năm 2006. Điều này đã dẫn cung tiền cơ sở tăng ở mức 5% đến 10% trong suốt giai đoạn 2001-2004 (Murphy, 2008).

Tương tự như giai đoạn thập kỷ 1920, việc duy trì mức lãi suất thấp không dẫn đến tăng CPI. Tuy nhiên, nó lại là nguyên nhân chính dẫn đến đầu tư sai lệch trong cơ cấu sản xuất. Các nhà đầu tư cũng bắt đầu đổ tiền bạc vào các thị trường tài sản cũng như chứng khoán và bất động sản, khiến cho các thị trường này tăng trưởng nóng. Người tiêu dùng cũng tăng vay tín dụng để mua nhà, ô tô và các vật dụng xa xỉ khác. Nền kinh tế bị định hướng đầu tư sai lệch, tạo ra cấu trúc ngày càng méo mó. Biểu hiện dễ thấy nhất của tình trạng này là tiền vay để mua bất động sản tại Mỹ đã tăng gần 3 lần trong giai đoạn 2000-2007 (Thornton, 2008).

Nguyên nhân 2 – Sự hình thành các định chế tài chính do nhà nước bảo trợ. Hệ thống tài chính của Mỹ bao gồm hai định chế tín dụng – thế chấp bất động sản khổng lồ được nhà nước bảo trợ là Fannie Mae (Federal National Mortgage Association) và Freddie Mac (The Federal Home Loan Mortgage Corporation). Hai tổ chức này có nhiệm vụ mua lại các khoản thế chấp từ các tổ chức tài chính khác cũng như trực tiếp tham gia vào hoạt động cho vay thế chấp để duy trì dòng tín dụng lãi suất thấp, cho phép những gia đình có thu nhập thấp có thể mua nhà. Để thực hiện nhiệm vụ này, Freddie và Fannie được phép nhận tín dụng trực tiếp từ Cục ngân khố Mỹ, được miễn thuế thu nhập, và nằm ngoài sự giám sát của Ủy ban chứng khoán Mỹ (SEC). Nhờ những ưu đãi này, Fannie Mae và Freddie Mac đã mở rộng hoạt động cho vay dưới chuẩn, tạo ra bong bóng bất động sản. Hơn nữa, với việc hai tổ chức này được phép chứng khoán hóa các khoản cho vay thế chấp đó để bán ra ngoài cho các tổ chức tài chính khác, rủi ro bong bóng bất động sản đã lan tỏa sang toàn bộ hệ thống tài chính của Mỹ (Shostak, 2008).

Nguyên nhân 3 – chính sách đồng nhân dân tệ yếu của Trung Quốc. Bằng chính sách duy trì đồng nhân dân tệ yếu (chính sách tiền tệ nới lỏng và tỷ giá cố định) (xem Shostak, 2006), Trung Quốc đã thành công trong việc khuyến khích xuất khẩu cũng như hạn chế nhập khẩu. Kết quả là quỹ dự trữ ngoại tệ của Trung Quốc lên tới hơn 2 nghìn tỷ USD. Để bảo vệ quỹ dự trữ này, Trung Quốc đã đầu tư ngược trở lại Mỹ bằng cách mua trái phiếu của chính phủ Mỹ. Đây cũng là một nguyên nhân gián tiếp khiến cho mức các lãi suất của Mỹ thấp trong giai đoạn 2000-2005.

Trên đây là 3 nguyên nhân chính dẫn đến sự tăng trưởng nóng của nền kinh tế Mỹ, sự mất cân đối thương mại toàn cầu, và đỉnh điểm của quá trình này là bong bóng bất động sản bắt đầu vỡ vào cuối năm 2007. Những dấu hiệu cho một đợt suy thoái để hiệu chỉnh các sai lầm trong quá khứ đã hiện diện. Tuy nhiên, một loạt các chính sách can thiệp sai lầm sau đó đã khiến cho một cuộc suy thoái bình thường trong chu kỳ kinh doanh trở thành cuộc khủng hoảng kinh tế sâu rộng chưa nhìn thấy điểm dừng.

3.2. Những lo lắng không đáng có

Trước khi phân tích và đánh giá tiếp các chính sách của Mỹ gần đây, ta hãy xem xét hai lo lắng không đáng có của các nhà hoạch định chính sách: tính thanh khoản và giảm phát.

Tính thanh khoản trong thời kỳ suy thoái. Khi nền kinh tế rơi vào suy thoái, tiêu dùng và đầu tư đều bị suy giảm. Một suy luận thông thường sẽ là các chủ thể kinh tế đều lo sợ rủi ro và vì thế không dám chi tiêu; đồng thời các ngân hàng cũng không dám cho vay vì sợ khách hàng không có khả năng trả; nếu như một số ngân hàng bị phá sản người dân sẽ sợ không dám gửi tiền ở ngân hàng; hậu quả là tính thanh khoản trong toàn bộ nền kinh tế bị giảm mạnh. Nhưng đối với các nhà kinh tế trường phái Áo, hiện tượng xảy ra trong giai đoạn suy thoái là hiện tượng mất khả năng chi trả (insolvency) cục bộ của một bộ phận các doanh nhân chứ không phải là hiện tượng mất thanh khoản (illiquidity) của hệ thống tiền tệ. Việc cho phép các doanh nghiệp yếu kém giải thể giúp cho tính thanh khoản của hệ thống tăng lên chứ không phải là giảm đi.

Để duy trì tính thanh khoản theo nghĩa duy trì mức độ trung tính của đồng tiền trong giai đoạn suy thoái, một mặt phải tăng cung tiền vì tốc độ lưu chuyển tiền tệ giảm. Tuy nhiên, do sản lượng sản xuất giảm cộng với mức giá cả chung có xu hướng giảm, nên mức tăng cung tiền trên nguyên tắc chỉ cần tăng ở một mức độ vừa phải⁵. Mặt khác, khi nền kinh tế suy thoái, quá trình giải thể các hoạt động kinh doanh yếu kém bắt đầu, khiến cho một lượng đáng kể các nguồn lực được giải phóng, góp phần vào việc cải thiện tính thanh khoản cho nền kinh tế.

Vì vậy, cách tốt nhất để đảm bảo tính thanh khoản cho nền kinh tế là thanh lọc các ngân hàng yếu kém để lành mạnh hóa hệ thống ngân hàng, nhờ đó những ngân hàng tốt có thể tiếp tục thực hiện các hoạt động tín dụng. Đồng thời nhà nước cũng nên cho phép phá sản để làm tăng nguồn tài sản có giá trị thực sự cho nền kinh tế. Việc cho phép phá sản cũng giúp cho

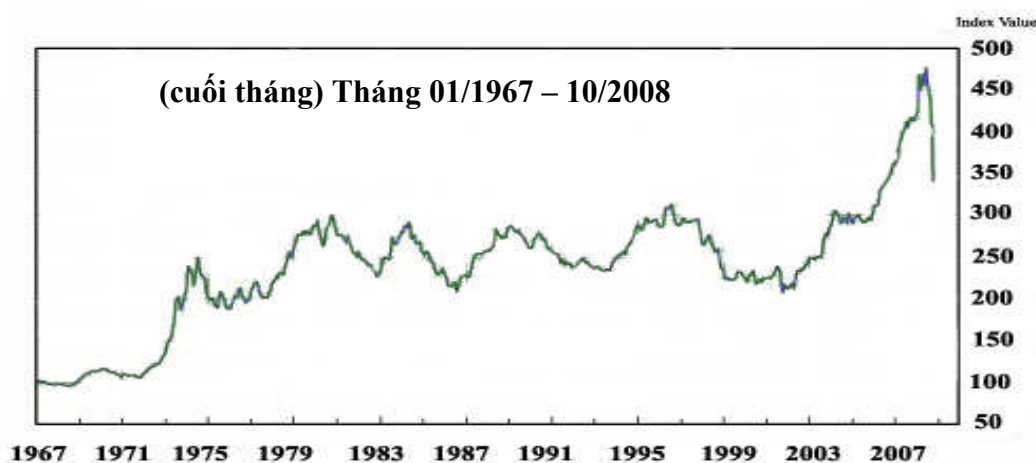
⁵ Theo ngôn ngữ kinh tế kỹ thuật, ngân hàng trung ương cần đảm bảo $M \cdot V$ ngang bằng với $P \cdot Q$. Trong giai đoạn suy thoái, V , P , và Q đều giảm, nhưng với gia tốc khác nhau. Để đảm bảo mức độ giảm của Q không bị rơi vào tình trạng giảm phát thì M có xu hướng tăng, nhưng mức độ tăng của M chỉ ở mức bù đắp (offset) mức sụt giảm tất yếu của Q chứ không ngăn cản sự suy giảm P (Hayek, 1931).

những doanh nghiệp còn lại có cơ hội phát triển hơn, nhờ đó họ có thể dễ dàng tiếp cận được với hệ thống ngân hàng hơn.

Giảm phát trong thời kỳ suy thoái. Khi nền kinh tế rơi vào suy thoái, các mức giá cả có xu hướng giảm mạnh. Nhiều người cho rằng khi các mức giá cả giảm mạnh sẽ dẫn đến giảm phát.

Trước hết, ta không nên nhầm lẫn giữa hiện tượng các mức giá cả giảm với hiện tượng giảm phát – khái niệm sau vốn dùng để chỉ sự suy giảm tổng khối lượng tiền và/hoặc tổng tiêu dùng trong nền kinh tế. Các mức giá cả hàng hóa có thể giảm nếu như năng suất lao động tăng, dẫn đến tăng cung hàng hóa. Trong thời kỳ suy thoái, các mức giá cả hàng hóa có xu hướng giảm bởi vì (i) trước đó giá cả của hầu hết các mặt hàng đã bị đẩy lên tăng vọt trong thời kỳ tăng trưởng nóng, và (ii) dư cung do lượng tồn kho của các công ty còn nhiều.

Hình 1. Chỉ số giá cả hàng hóa toàn cầu 1967-2008



Nguồn: Bonn (2008).

Ta có thể thấy rõ điều này qua đồ thị ở Hình 1. Chỉ số giá cả của hàng hóa toàn cầu trong suốt giai đoạn 1975 đến 2006 chỉ giao động tăng giảm khoảng +/- 20% đến +/- 30%. Nhưng chỉ trong vòng chưa đầy 2,5 năm, từ tháng 1/2006 đến tháng 6/2008, giá cả bị đẩy tăng tới 50%! Điều này có nghĩa là trong thời gian suy thoái hiện nay, giá cả chung các mặt hàng sẽ có xu hướng quay trở lại mức năm 2006. Có thể mức sụt giảm sẽ lớn hơn mức năm 2006, nhưng đó là do lượng tồn kho còn tồn đọng lại nhiều. Sau đó, mức giá cả chung sẽ giao động ổn định trở lại như trước đây.

Các nhà kinh tế Áo chỉ ra rằng, trong giai đoạn suy thoái, sự sụt giảm các mức giá cả góp phần ngăn chặn giảm phát chứ không phải dẫn đến giảm phát (Reisman, 2009). Khi các mức

giá cả giảm, người dân sẽ có khả năng mua được những hàng hóa mà trước đây họ không thể mua. Những doanh nghiệp gặp khó khăn trước đây do giá cả đầu vào tăng có khả năng làm ăn có lãi trở lại. Các lực lượng thị trường sẽ góp phần thanh lọc những hoạt động kinh tế sai lầm, trả lại cấu trúc sản xuất bền vững cho nền kinh tế. Việc ngăn chặn các mức giá cả sụt giảm trong thời kỳ suy thoái sẽ góp phần vào làm cho giảm phát ngày càng trở nên trầm trọng chứ không phải là ngược lại.

3.3. Đánh giá các giải pháp đang được chính phủ Mỹ áp dụng gần đây

Từ cuối năm 2007, chính phủ Mỹ đã thực hiện một loạt các chính sách nhằm ngăn cản suy thoái, duy trì tính thanh khoản cho nền kinh tế, và cuối cùng là ngăn chặn giảm phát. Theo các nhà kinh tế trường phái Áo, vì các nhà hoạch định chính sách của Mỹ đã không nhận thức được rằng suy thoái là một quá trình tất yếu sau giai đoạn tăng trưởng nóng, rằng mất khả năng chi trả của một bộ phận doanh nghiệp không đồng nghĩa với mất tính thanh khoản của hệ thống tiền tệ, và rằng sự giảm giá hàng hóa khác với giảm phát, nên họ đã đưa ra một loạt chính sách sai lầm, khiến cho tình hình kinh tế từ chỗ là một cuộc suy thoái không thể tránh khỏi sau thời kỳ tăng trưởng nóng trở thành một cuộc khủng hoảng kinh tế mang tính toàn cầu. Dưới đây là 3 nhóm giải pháp can thiệp chính của chính phủ Mỹ.

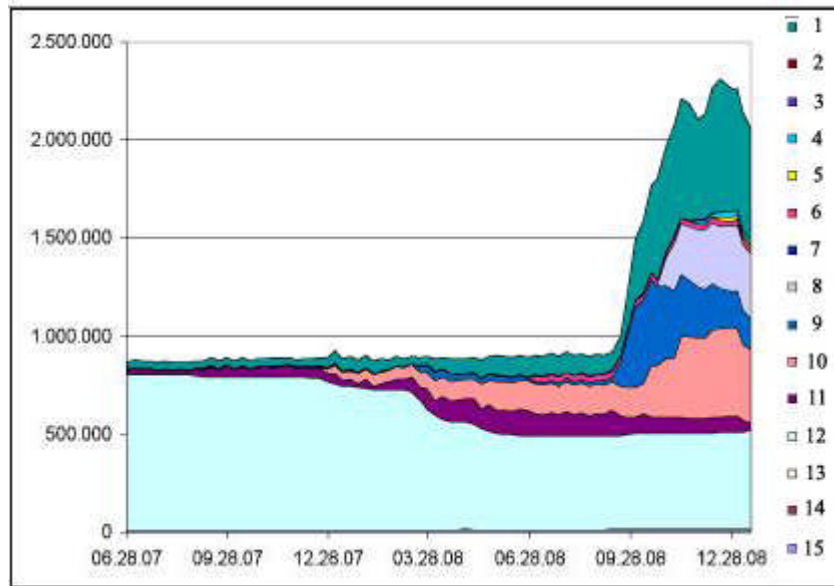
Giải pháp 1 – Các nghiệp vụ hoán đổi tài sản – TAF (Term Auction Facility) và TSLF (Term Securities Lending Facility): Vào cuối năm 2007 và đầu 2008, cuộc khủng hoảng cho vay bất động sản dưới chuẩn đã khiến cho nhiều ngân hàng thương mại (NHTM) và tổ chức đầu tư tài chính lớn rơi vào tình trạng không còn khả năng chi trả, có thể rơi vào tình trạng phá sản. Vì các tổ chức đầu tư tài chính không được phép tiếp cận FED thông qua thị trường mở và vì các tổ chức tài chính đã cạn kiệt trái phiếu chính phủ (T-bonds), nên FED đã đưa ra hai công cụ điều hành tiền tệ hoàn toàn mới là TAF và TSLF để đối phó với tình trạng này. Về bản chất, hai công cụ này cho phép các NHTM và một số tổ chức tài chính lớn được phép dùng các loại trái phiếu thương mại để vay tiền mặt hoặc trao đổi (swap) lấy trái phiếu chính phủ từ FED. FED hy vọng rằng hai công cụ này có thể giải quyết được vấn đề thanh khoản, đồng thời vẫn duy trì được các nghiệp vụ truyền thống của mình (như thiết lập các mức lãi suất cơ sở và lãi suất chiết khấu, và các nghiệp vụ thị trường mở).

Nghiệp vụ hoán đổi tài sản này tuy không làm thay đổi tổng tài sản của FED nhưng đã làm giảm *chất lượng* tài sản của FED, tức đồng USD. Đồ thị trong Hình 2 dưới đây thể hiện cấu trúc tài sản của FED. Nó cho ta thấy từ tháng 12/2007 những tài sản tốt của FED như trái phiếu chính phủ (security held outright) đã bị giảm đáng kể, và thay vào đó là những tài sản

xấu mà các NHTM và tổ chức tài chính mang ra hoán đổi (thể hiện trên đồ thị là các mục term auction credits, commercial paper và other assets).

Hình 2. Cấu trúc tài sản trong bảng cân đối tài sản của FED, 6/28/2007–1/15/2009

Đơn vị: triệu USD



Nguồn: Bagus and Schiml (2009).

Chú thích:

1. Tài sản khác
2. Hứa phiếu ngân hàng (Bank promises)
3. Các khoản mục đang thu hồi (Items in process of collection)
4. Danh mục trái quyền tại Maiden Lane III LLC (Net portfolio holdings of Maiden Lane III LLC)
5. Danh mục trái quyền tại Maiden Lane II LLC (Net portfolio holdings of Maiden Lane II LLC)
6. Danh mục trái quyền tại Maiden Lane LLC (Net portfolio holdings of Maiden Lane LLC)
7. Danh mục trái quyền tại các LLC được tài trợ bởi các nhà đầu tư trên thị trường tiền tệ
8. Danh mục các trái khoán thương mại (CPFF)
9. Các khoản vay khác
10. Tín dụng đấu thầu có kỳ hạn (Term auction credit)
11. Các thỏa thuận mua lại tài sản (Repurchase agreements)
12. Các loại trái phiếu (Securities held outright)
13. Tiền xu
14. Các khoản có giá với quyền ưu tiên đặc biệt (Special drawing rights certificate account)
15. Các khoản đảm bảo bằng vàng

Giải pháp 2 – Gói kích cầu trị giá 168 tỷ USD. Vào tháng 3/2008, chính quyền Bush đưa ra một gói kích cầu trị giá 168 tỷ USD nhằm giảm thuế cho tất cả những người đóng thuế ở Mỹ cũng như cho các doanh nghiệp đầu tư mới. Gói kích cầu này, như ta đã thấy, không những không ngăn chặn được suy thoái do chu kỳ kinh doanh, mà lại còn khiến cho các nhà đầu tư tiếp tục lao vào đầu cơ các loại nguyên liệu thô vì hy vọng rằng nền kinh tế sẽ hồi

phục. Hệ quả là giá các loại nguyên liệu thô đã bị đẩy lên cao chưa từng có, đẩy hệ thống sản xuất toàn cầu vào tình trạng mất cân đối nghiêm trọng.

Giải pháp 3 – Chính sách giải cứu các tổ chức tài chính sắp phá sản. Chính sách này được chính phủ Mỹ thực hiện từ tháng 3-2008⁶. Những gói giải cứu này tất nhiên đã giúp cho những tổ chức được nhận tiền cứu trợ không bị phá sản. Tuy nhiên, hậu quả mà nó gây ra không chỉ đơn thuần là làm tăng gánh nặng cho những người đóng thuế cũng như ngăn cản những doanh nghiệp tốt còn lại phát triển. Điều nguy hiểm nhất của những chương trình cứu trợ này là chúng tạo ra sự bất định chính quyền (regime uncertainty), tương tự như New Deal của chính quyền Roosevelt tạo ra trong thời kỳ 1933-1938⁷.

Với việc FED cho các định chế tài chính như AIG, Citigroup vay trực tiếp cũng như mua lại các khoản nợ xấu của Fannie Mae, Freddie Mac, và các ngân hàng cho vay cầm cố khác, FED đã không chỉ dừng ở việc hoán đổi tài sản tốt lấy tài sản xấu mà còn trực tiếp bơm ra ngoài thị trường hàng ngàn tỷ USD để đổi lấy những tài sản ngày càng xấu hơn. Hình 2 cho thấy đến cuối năm 2008, tài sản tốt của FED chỉ còn chiếm khoảng hơn 30% so với mức 95% của cuối năm 2007.

3.4. Kinh tế thế giới đi về đâu?

Tổng thống Obama lên cầm quyền với quyết tâm thực hiện một *New Deal* mới. Chính quyền của ông ngay lập tức đưa ra gói kích cầu trị giá 787 tỷ USD vào giữa tháng 2/2009, bao gồm cắt giảm thuế cũng như đầu tư vào cơ sở hạ tầng. Nhưng với những gì chúng ta quan sát từ lịch sử cuộc Đại suy thoái 1929-1933 cũng như những hậu quả của những biện pháp can thiệp gần đây của chính phủ Mỹ, ta có quyền nghi ngờ liệu gói kích cầu của chính quyền Obama có thể đem đến một kết cục khả quan nào hay không, hay là chỉ khiến cho tình hình từ chỗ suy thoái bình thường, sang khủng hoảng, và có thể là một Đại khủng hoảng mới.

Thái độ nghi ngờ của ta là có cơ sở khi ta nhìn vào cấu trúc kinh tế mà chính phủ Mỹ đang cố gắng duy trì. Cấu trúc này được đặc trưng bởi một ngân sách liên bang hàng năm thâm hụt lên tới gần nghìn tỷ USD (và còn cao hơn nhiều nữa trong những năm tới), bằng một khoản nợ quốc gia lên tới hơn 10 ngàn tỷ USD, và bằng FED với mức lãi suất gần bằng 0 và với một bảng tài sản bao gồm gần nửa là tài sản có chất lượng thấp. Một khi nền kinh tế thế

⁶ Theo trình tự thời gian, bao gồm: 30 tỷ USD cho J.P. Morgan vay để mua Bear Stern, 200 tỷ USD để quốc hữu hóa Fannie Mae và Freddie Mac, 150 tỷ USD cho tập đoàn bảo hiểm AIG để thoát khỏi phá sản, 25 tỷ USD cho ngành ô tô vay với lãi suất thấp (trong đó General Motors, Ford và Chrysler được hưởng lợi chính), 700 tỷ USD cho TARP (Trouble Asset Relief Program), 247,5 tỷ USD cấp cho Citigroup để bù đắp cho các khoản lỗ khổng lồ của tập đoàn này, và cuối cùng, 25 tỷ USD hai tập đoàn ô tô GM và Chrysler để tránh phá sản.

⁷ Về regime uncertainty, xem Higgs (1997).

giới bị thích nghi với môi trường lãi suất gần bằng 0 như thế này, một loạt các khoản đầu tư sẽ lại bị định hướng sai lạc, và khi FED buộc phải nâng lãi suất, những khoản đầu tư sai lệch mới cộng với cấu trúc méo mó trước đây chưa được hiệu chỉnh xong tất sẽ khiến cho nền kinh tế thế giới phải đối mặt với một cuộc khủng hoảng mới, có thể còn tồi tệ hơn hiện nay, thay vì là sự hồi phục bền vững.

Có thể nói, chưa bao giờ chính phủ Mỹ đặt nước Mỹ và thế giới vào canh bạc may rủi như thế này. Canh bạc mà chính phủ Mỹ hy vọng sẽ thắng có thể tóm tắt như sau: cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu hiện nay chỉ kết thúc nếu như nền kinh tế Mỹ hồi phục; nền kinh tế Mỹ hồi phục nếu như khu vực tài chính-ngân hàng của Mỹ hồi phục; khu vực tài chính ngân hàng của Mỹ hồi phục nếu như khối tài sản “xấu” trong khu vực này được loại bỏ; khối tài sản “xấu” trong khu vực tài chính-ngân hàng của Mỹ được loại bỏ nếu như giá của các loại tài sản này được đẩy lên cao hơn mức giá thị trường hiện tại; giá của các loại tài sản “xấu” được đẩy lên cao nếu như nguồn tiền tiết kiệm của thế giới (chủ yếu là khu vực châu Á) tiếp tục được đổ vào Mỹ với mức lãi suất gần như bằng 0; và nguồn tiền tiết kiệm của thế giới chỉ tiếp tục được đổ vào Mỹ với mức lãi suất gần như bằng 0 nếu như tất cả các quốc gia đều tiếp tục phải sử dụng đồng USD làm phương tiện giao dịch và tích trữ giá trị.

Hiện tại nước Mỹ vẫn tiếp tục duy trì được chính sách ‘bá quyền’ (hegemony policies) kiểu này để theo đuổi canh bạc cả chục ngàn tỷ USD là vì đồng USD cho tới nay vẫn được *qui ước* như là đồng tiền chung cho mọi giao dịch quốc tế. Nhưng cần phải lưu ý rằng đây chỉ là qui ước! Chỉ cần một bộ phận doanh nhân thế giới nhận ra đồng USD được đảm bảo bởi các tài sản có chất lượng xấu và chuyển sang sử dụng một đồng tiền khác làm phương tiện thanh toán quốc tế như vàng, Euro, Nhân dân tệ, hoặc bất cứ khi nào các nước có dự trữ ngoại tệ lớn như Trung Quốc ngừng không mua trái phiếu chính phủ Mỹ, thì đồng USD sẽ bị trượt giá với tốc độ không thể lường trước được, buộc chính phủ Mỹ tăng mạnh lãi suất đồng USD trở lại. Tình huống tương tự cũng có thể xảy ra bất kỳ khi nào một mất xích trong chuỗi kỳ vọng trên trở nên sai. Chẳng hạn ở một nền kinh tế tương đối lớn nào đó không phải là Mỹ xuất hiện tín hiệu tăng trưởng (mà trong giai đoạn này về cơ bản là giả tạo) khiến cho các nguồn lực chuyển động sang nơi đó thay vì vào Mỹ, thì khi đó, giá cả hàng hóa toàn cầu tăng trở lại, khiến cho lạm phát ở Mỹ sẽ được kỳ vọng tăng trở lại. FED sẽ buộc phải nâng lãi suất để ngăn chặn lạm phát trong khi khu vực sản xuất của nền kinh tế Mỹ chưa thực sự hồi phục. Trong cả hai trường hợp, thảm họa đối với nền kinh tế Mỹ và thế giới sẽ xảy ra bởi vì một bộ phận rất lớn các doanh nghiệp vốn đã thích nghi với cấu trúc sản xuất được duy trì ở mức lãi suất gần bằng 0 sẽ bị rơi vào tình trạng phá sản.

4. Việt Nam: những mầm mống của suy thoái và khủng hoảng

Như đã trình bày ở trên, theo lý thuyết kinh tế trường phái Áo, nguyên nhân khiến cho một nền kinh tế rơi vào suy thoái xuất phát từ những biện pháp can thiệp trước đây của nhà nước vào thị trường. Thời kỳ suy thoái là thời điểm thích hợp nhất để rà soát lại các can thiệp trước đó. Vì thế, để phát hiện ra các yếu tố có khả năng khiến cho nền kinh tế Việt Nam rơi vào suy thoái, tôi rà soát lại các biện pháp can thiệp đồng thời ghi nhận các cải cách theo hướng thị trường của Việt Nam kể từ đầu thập niên 1990 trở lại đây. Như trình bày phần 2, nhóm can thiệp gián tiếp bao gồm việc áp đặt các mức giá trần, giá sàn hoặc cấm hay chỉ cho phép một số tham gia sản xuất, mua bán một số một số loại hàng hóa dịch vụ nào đó. Và nhóm can thiệp trực tiếp bao gồm các hình thức thu thuế hay phát hành thêm tiền hoặc trực tiếp trợ cấp, bơm tín dụng cho một số đối tượng hay trực tiếp điều hành các doanh nghiệp nhà nước.

4.1. Các biện pháp can thiệp gián tiếp

Các biện pháp kiểm soát giá cả

Kể từ khi thực hiện chính sách thả nổi giá cả và thương mại trong những năm 1989-1990, Việt Nam chỉ còn duy trì việc kiểm soát giá cả đối với một số mặt hàng thông qua một văn bản pháp luật thống nhất. Cụ thể, việc kiểm soát giá cả được qui định bởi Quyết định 137-HĐBT ngày 27-4-1992. Sau khi Quốc hội ban hành Pháp lệnh về giá 40/2002/PL-UBTVQH10, việc kiểm soát giá được thực hiện theo Nghị định 170/2003/NĐ-CP ngày 25-12-2003, và gần đây nhất, nghị định 75/2008/NĐ-CP bổ sung và sửa chữa Nghị định 170/2003/NĐ-CP.

Hộp 2 – Tổn thất kinh tế của kiểm soát giá cả

Các biện pháp kiểm soát giá cả bao gồm việc áp đặt giá trần, giá sàn hoặc một mức giá cố định cho một loại hàng hóa nào đó. Một biện pháp kiểm soát giá cả hoặc không có hiệu lực hoặc có hiệu lực. Nó không có hiệu lực nếu việc áp đặt, chẳng hạn giá trần hoặc giá sàn, cao hơn hoặc thấp hơn mức giá mà những người tham gia thị trường chấp nhận giao dịch. Nó có hiệu lực nếu như nó nằm trong phạm vi cân nhắc của những người tham gia thị trường. Trong trường hợp có hiệu lực, mức giá kiểm soát sẽ khiến cho giá cả giao dịch cao hơn hoặc thấp hơn mức giá đáng ra sẽ đạt được nếu như giao dịch tự do.

Việc kiểm soát giá cả thường được các chính phủ áp dụng trong những trường hợp như sau: Áp dụng giá trần cho các mặt hàng thiết yếu cho hầu hết mọi người, đặc biệt là người nghèo; áp dụng mức giá sàn cho các mặt hàng mà chính phủ muốn bảo vệ các nhà sản xuất trong lĩnh vực đó; và áp dụng mức giá cố định thường được áp dụng trong trường hợp nhà nước độc quyền cung cấp.

Trong một số trường hợp khẩn cấp, việc kiểm soát giá có tác dụng bình ổn thị trường. Tuy nhiên, nếu những biện pháp này được áp dụng kéo dài và không được thay thế bởi một cơ chế hình thành giá cả theo tín hiệu thị trường thì chúng sẽ làm méo mó quan hệ cung cầu. Cụ thể, khi áp dụng giá trần sẽ dẫn đến cầu vượt quá cung; khi áp dụng giá sàn sẽ dẫn đến cung vượt quá cầu; và việc duy trì mức giá cố định sẽ dẫn đến nơi thừa nơi thiếu. Hậu quả gián tiếp là các biện pháp này sẽ tạo ra cơ chế xin – cho trong các cơ quan chính phủ, dẫn đến tham nhũng để nhận được ưu tiên về mua bán hàng.

So sánh các văn bản này ta thấy danh mục các hàng hóa mà nhà nước ấn định giá hoặc bình ổn giá về cơ bản không thay đổi ngoại trừ một số loại hàng hóa xuất hiện nhiều sau này như đường, sữa, cà phê, mía, khí ga (xem Phụ lục 1).

Có một điểm khác biệt về cách thức kiểm soát giá trước đây giữa Nghị định 170/2003/NĐ-CP so với Quyết định 137-HĐBT năm 1992 là nhiều mặt hàng chính phủ đưa vào dạng *bình ổn giá* thay vì áp đặt mức giá trần, sàn, hoặc cố định như trước kia. Hàng hóa thuộc diện bình ổn giá nghĩa là về cơ bản giá cả của các loại hàng này sẽ được vận hành theo cơ chế thị trường. Tuy nhiên, nhiều mặt hàng trong diện này phải đăng ký giá hoặc kê khai giá bán. Trong một số trường hợp khẩn cấp chính phủ có thể dùng nhiều biện pháp can thiệp khác nhau (điều chỉnh cung, cầu, bán hàng dự trữ quốc gia, kiểm soát hàng tồn kho, các biện pháp tài chính, tiền tệ, v.v.) trong đó có áp đặt giá trần hoặc giá sàn để bình ổn giá. Chẳng hạn, trong vòng 15 hay 30 ngày liên tục, nếu các mặt hàng như sắt thép, xi măng xây dựng tăng bình quân 15%, gas 20%, sữa 20%, đường ăn 20%, thóc 15%, gạo 20%, cước dịch vụ vận chuyển 20%... thì nhà nước sẽ tiến hành các biện pháp can thiệp để bình ổn giá.

Việc kiểm soát giá các mặt hàng về lâu dài gây tác hại cho nền kinh tế (xem Hộp 2). Ở Việt Nam, một số hậu quả xấu của kiểm soát hàng hóa đã trở nên rất quen thuộc với mọi người. Chẳng hạn, áp khung giá cố định cho đất đai và tài nguyên khiến cho tài nguyên bị sử dụng lãng phí (như thu hồi quá nhiều đất nông nghiệp tốt đất xây sân golf, khu công nghiệp, khai thác mỏ, v.v.), nông dân bị thiệt hại do đất nông nghiệp bị định giá thấp. Áp khung giá cố định cho các mặt hàng năng lượng cũng như dịch vụ bưu chính viễn thông dẫn đến thiếu

nguồn cung do giá bán thấp không hấp dẫn nhà đầu tư (đối với điện, viễn thông), dẫn đến giá lúc cao, lúc thấp hơn giá thế giới (xăng dầu), dẫn đến ngân sách nhà nước liên tục phải bù lỗ, dẫn đến buôn lậu, dẫn đến doanh nghiệp chậm cải tiến công nghệ, qui trình quản lý v.v. Áp đặt giá trần cho các mặt hàng nguyên liệu cơ bản như xi măng, sắt thép, phân bón khiến cho không hấp dẫn được các nhà đầu tư, dẫn đến thiếu nguồn cung và cuối cùng là phải nhập khẩu từ bên ngoài.

Áp dụng khung giá cố định trong một thời gian dài còn có thể khiến cho nền kinh tế bị sốc khi khung giá bị thay đổi đột ngột. Chẳng hạn, việc kiềm chế giá xăng dầu không tăng trong một thời gian dài trong nửa đầu năm 2008 khi giá thế giới tăng mạnh, rồi sau đó buộc phải tăng đột ngột thêm 30% vào tháng 7/2008, việc kìm nén giá điện trong nhiều năm sau đó tăng mạnh thêm gần 9% vào tháng 3/2009, đều đã và sẽ khiến cho nhiều doanh nghiệp có tỷ trọng tiêu thụ xăng dầu hay điện lớn không kịp thay đổi kế hoạch kinh doanh, dẫn đến thua lỗ⁸.

Chính sách bình ổn giá dẫn đến hiện tượng các doanh nghiệp kinh doanh các mặt hàng trong danh mục thuộc diện bình ổn có thể mạo hiểm kinh doanh, chẳng hạn các doanh nghiệp thép, xăng dầu hay phân bón có thể đầu cơ giá tăng trong quý 3/2008, vì họ biết rằng nếu như có rủi ro thì nhà nước ắt phải can thiệp thông qua các hình thức thuế để giữ giá thép hay phân bón không giảm nhanh. Điều này sẽ không khuyến khích được các doanh nghiệp phòng ngừa rủi ro hiệu quả, gây ra tổn thất lớn cho nền kinh tế cũng như ngân sách nhà nước.

Như vậy, chỉ từ năm 2003 trở lại đây, Việt Nam mới bắt đầu xem xét lại các cơ chế kiểm soát giá cả đối với một số mặt hàng để phản ánh mối quan hệ cung cầu chính xác hơn. Mặc dù thế, cho tới giữa năm 2008, các cơ chế kiểm soát giá cả hàng hóa vẫn chưa được cải thiện đáng kể. Cuối năm 2008, chính phủ mới quyết định sử dụng cơ chế thị trường để thay thế cho cơ chế hành chính trong việc hình thành giá của xăng dầu. Và vào đầu năm 2009, chính phủ lại đưa thêm tín hiệu về việc sẽ áp dụng cơ chế thị trường để hình thành giá cho một số mặt hàng như điện, than, nước sạch, vận chuyển hàng không nội địa, và vận chuyển xe buýt. Đây là những hướng đi đúng nhằm ngăn chặn những méo mó tích tụ trong cơ cấu sản xuất của nền kinh tế.

⁸ Xem bài phóng sự trên Vneconomy, ngày 31/7/2008 “Hậu tăng giá xăng dầu: Doanh nghiệp vận tải không chịu nổi “nhiệt””, <http://vneconomy.vn/20080731101733843P0C19/hau-tang-gia-xang-dau-doanh-nghiep-van-tai-khong-chiu-noi-nhiet.htm>.

Các biện pháp kiểm soát hàng hóa

Tương tự như tất cả các quốc gia khác, Việt Nam cũng có một danh mục các mặt hàng chịu sự kiểm soát của nhà nước. Năm 1995, với nghị định số 02/CP, lần đầu tiên tất cả các mặt hàng chịu sự kiểm soát rải khác ở nhiều cơ quan chính phủ và địa phương đã được hợp nhất lại. Theo Nghị định này các hàng hóa chịu diện kiểm soát được chia làm hai nhóm: danh mục cấm kinh doanh và danh mục kinh doanh có điều kiện. Nhưng với Nghị định 11/1999/NĐ-CP và 59/2006/NĐ-CP, nhóm kinh doanh hàng hóa có điều kiện được tách làm hai: danh mục hạn chế kinh doanh và danh mục kinh doanh có điều kiện. Trong danh mục kinh doanh có điều kiện lại chia làm hai mục nhỏ: phải có ‘Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khi đăng ký’ và không cần phải có ‘Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khi đăng ký’ (xem Phụ lục 2). Về cơ bản khi kinh doanh các hàng hóa thuộc diện hạn chế hoặc kinh doanh có điều kiện, doanh nhân đều yêu cầu phải thỏa mãn một số các yêu cầu như: yêu cầu về cơ sở vật chất - kỹ thuật, yêu cầu trình độ nghiệp vụ của cán bộ quản lý và kỹ thuật, yêu cầu về sức khỏe hoặc một số qui định đặc thù khác của các cơ quan có thẩm quyền.

Các nghị định sau cũng phân loại chia tiết hơn những mặt hàng thuộc danh mục chịu diện kiểm soát. Và Nghị định 59/2006/NĐ-CP còn bổ sung thêm nhiều hoạt động kinh doanh mới vào các nhóm kiểm soát. Kết quả là, với Nghị định năm 1995, Việt Nam có 10 loại hàng hóa thuộc danh mục cấm và 22 loại thuộc danh mục kinh doanh có điều kiện. Với nghị định năm 1999 và nghị định bổ sung năm 2002, số loại hàng hóa trong danh mục cấm là 11, danh mục hạn chế là 5, và danh mục kinh doanh có điều kiện là 22. Và cuối cùng nghị định năm 2006 đưa 23 loại hàng hóa vào danh mục cấm, 8 loại hàng hóa vào danh mục hạn chế kinh doanh, và 92 loại hàng hóa vào danh mục kinh doanh có điều kiện, trong đó 46 loại hàng hóa không cần phải có ‘Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh’ khi đăng ký.

Như vậy, ngoài việc chi tiết hóa cũng như bổ sung thêm những mặt hàng mới vào diện kiểm soát, hầu như không có thay đổi gì về cách thức nhà nước quản lý các mặt hàng thuộc diện hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện ngoại trừ hai khía cạnh tích cực sau. Thứ nhất, Nghị định năm 1995 qui định giới hạn một số mặt hàng chỉ được kinh doanh bởi các doanh nghiệp nhà nước, trong khi các Nghị định năm 1999 và 2006 bãi bỏ cách thức quản lý này. Đây là thay đổi góp phần tạo ra môi trường kinh doanh bình đẳng giữa doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp nhà nước. Và thứ hai, với việc chi tiết hóa danh mục hàng hóa kinh có điều kiện cũng như việc tách danh mục này thành 3 nhóm với những yêu cầu hành chính đơn giản hơn cho nhóm các mặt hàng thuộc nhóm kinh doanh có điều kiện, đặc biệt là nhóm không cần ‘Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh’ khi đăng ký, các nghị định năm 1999

và 2006 đã dỡ bỏ rào cản nhập ngành cho việc kinh doanh một số mặt hàng có điều kiện so với nghị định trước đây.

Hộp 3 – Kiểm soát hàng hóa: các tổn thất kinh tế và giải pháp thay thế

Các biện pháp kiểm soát hàng hóa bao gồm việc cấm, hạn chế, hoặc đưa ra các điều kiện sản xuất hoặc mua bán một số loại hàng hóa nào đó. Việc kiểm soát hàng hóa thường được chính phủ áp dụng cho các trường hợp: hàng hóa đó bị xem là có hại cho nhà nước, cho người tiêu dùng, hoặc cho sự phát triển của các doanh nghiệp trong nước. Những loại hàng hóa bị cấm bị xem là những loại cực kỳ nguy hiểm. Những loại thuộc diện hạn chế bị xem là những hàng hóa không khuyến khích tiêu dùng, hoặc chỉ nên được tiêu dùng trong một số trường hợp đặc biệt. Và những loại hàng hóa vụ bị xem là thuộc loại kinh doanh có điều kiện là những loại có thể gây hại cho người tiêu dùng nếu như người cung cấp không thỏa mãn một số tiêu chí nhất định nào đó.

Về mặt kinh tế thuần túy, khi một mặt hàng bị cấm sản xuất hoặc lưu thông, thiệt hại sẽ xảy ra cho tất cả các bên có nhu cầu mua và bán. Những người có nhu cầu mua sẽ không thể thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng của mình, còn những người bán sẽ mất đi nguồn lợi nhuận mà họ không thể kiếm được nếu như kinh doanh trong lĩnh vực khác. Nó tạo ra chợ đen, buôn bán bất hợp pháp, khiến cho hàng hóa trở nên kém chất lượng, giá cả cao, gây hại cho người tiêu dùng. Với các hàng hóa thuộc diện hạn chế kinh doanh hoặc kinh doanh có điều kiện, người tiêu dùng sẽ phải trả giá cao cho hàng hóa mà mình muốn, và vì thế bị định hướng sai lệch khỏi danh mục nhu cầu mà họ thực sự cần. Ngoài ra, nó còn dẫn đến chế độ phân phối, cản trở nhập ngành, hoặc tạo ra lợi nhuận độc quyền cho những người được quyền kinh doanh các loại hàng hóa đó.

Về mặt đạo đức, ta cần phân biệt hai loại lo lắng của các nhà quản lý. Loại lo lắng thứ nhất liên quan đến nhóm hàng hóa ‘tốt’, tức những hàng hóa mà hầu hết mọi người đều có nhu cầu, nhưng vì mục tiêu theo đuổi lợi nhuận nên có khả năng là các nhà sản xuất sẽ cung cấp các sản phẩm có phẩm chất kém, gây có hại cho người tiêu dùng. Xăng dầu, thuốc chữa bệnh là những mặt hàng tiêu biểu thuộc loại này. Loại lo lắng thứ hai liên quan đến nhóm hàng hóa ‘xấu’ theo quan điểm của số đông những người không tiêu dùng chúng. Các loại thuốc kích thích, đánh bạc, và mại dâm là những mặt hàng tiêu biểu thuộc loại này. Họ cho rằng những hàng hóa này ‘xấu’ vì việc tiêu dùng những hàng hóa đó sẽ là có hại cho bản thân người tiêu dùng cũng như những người xung quanh.

Ở một mức độ nhất định, những quan ngại như vậy là có thể chia sẻ và chấp nhận được. Tuy nhiên, đối với những loại hàng hóa đó, chúng ta đều có thể dùng nhiều hơn các biện pháp thị trường và cộng đồng dân sự, thay vì trông đợi vào sự kiểm soát của nhà nước, để mang lại lợi ích lớn nhất cũng như giải tỏa các quan ngại của xã hội. Với các mặt hàng thuộc nhóm quan ngại đạo đức thứ nhất, việc nới lỏng các điều kiện nhập ngành sẽ khiến cho những nhà cung cấp trong lĩnh vực đó chịu áp lực cạnh tranh mạnh hơn. Để tồn tại họ bắt buộc không những phải nâng cao chất lượng mà còn phải hạ giá thành sản phẩm. Để đảm bảo rằng chất lượng hàng hóa họ cung cấp đúng như họ mô tả, các hình thức cộng đồng như hiệp hội người tiêu dùng phối hợp cùng các công ty giám sát chất lượng sẽ là hữu ích. Hiệp hội người tiêu dùng và các công ty giám sát sẽ thường xuyên xem xét, đánh giá, và khuyến cáo người tiêu dùng về các sản phẩm của các nhà cung cấp. Điều này khiến cho các nhà sản xuất e sợ không dám cung cấp sản phẩm tồi vì họ sợ bị người tiêu dùng tẩy chay.

Với các mặt hàng thuộc nhóm quan ngại đạo đức thứ hai, chúng ta cần phải hiểu rằng do sự khác biệt về thể tạng cũng như hoàn cảnh của mỗi cá nhân, trong xã hội luôn tồn tại một số người có nhu cầu tiêu dùng những loại hàng hóa mà số đông không có nhu cầu hoặc cho là ‘xấu’. Đối với họ, việc tiêu thụ những loại hàng hóa này là không thể thiếu và họ sẵn sàng bất chấp mọi chi phí để có được chúng. Điều này khiến cho các biện pháp nhà nước ngăn cản họ tiêu dùng trở nên tốn kém, không hiệu quả, thậm chí phản tác dụng, gây hại nhiều hơn cho xã hội. Không những thế, nó còn dẫn đến việc họ phải tiêu dùng những hàng hóa thuộc cùng loại với giá rất cao, chất lượng kém, có thể gây nguy hiểm cho tính mạng của họ. Giải pháp tốt nhất để giúp những người thuộc nhóm thiểu số này là làm thế nào để họ có kiến thức đầy đủ nhất về những hàng hóa đó, đặc biệt là những tác hại sẽ gây ra cho chính họ, những người thân của họ, và cộng đồng xung quanh. Trên khía cạnh này, vai trò của hiệp hội, cộng đồng những người có liên quan đến những loại hàng hóa đó sẽ có ý nghĩa rất lớn vì chính họ mới là người hiểu rõ nhất những gì có lợi hay có hại với họ. Nếu được pháp luật bảo hộ, với một thị trường chuyên biệt như thế này, những người cung cấp hiển nhiên sẽ không muốn gây tổn hại cho người tiêu dùng, vì nếu họ gây tổn hại sẽ bị những người tiêu dùng cũng như xã hội tẩy chay, trừng phạt. Ngoài ra, để đảm bảo rằng những thị trường đặc thù này vận hành hiệu quả, thì tương tự như những mặt hàng thuộc nhóm quan ngại đạo đức thứ nhất, sự phối hợp giữa những công ty giám sát với các hiệp hội cộng đồng sẽ là những giải pháp hữu hiệu để ngăn chặn các tác dụng xấu cho xã hội.

Thực sự rất khó để chỉ ra những tổn thất kinh tế do các biện pháp kiểm soát hàng hóa gây ra ở Việt Nam do những sự khác biệt về quan niệm về tính nguy hiểm, văn hóa và đạo đức liên quan đến những loại hàng hóa này (xem Hộp 3 để rõ hơn về tổn thất kinh tế của kiểm soát hàng hóa cũng như phương pháp thay thế cho biện pháp kiểm soát trên phương diện lý thuyết). Để minh họa tôi đưa ra ví dụ về lĩnh vực đánh bạc và sản phẩm liên quan đến tình dục (đồ chơi dành cho người lớn, băng đĩa và ấn phẩm tình dục, v.v.). Đây là hai lĩnh vực bị liệt vào loại sản phẩm bị cấm ở Việt Nam. Tuy nhiên, bất chấp thực tế nhà nước áp dụng rất nhiều các hình thức cấm đoán, hai loại hình sản phẩm, dịch vụ này vẫn hiện diện, tuy không công khai, nhưng phổ biến ở khắp cả nước. Để đánh bạc, người dân hoặc phải sang nước ngoài hoặc phải tham gia vào những hệ thống do các băng nhóm xã hội đen bảo trợ. Hệ quả là, như chính phủ Việt Nam đã phải thừa nhận, người dân phải bỏ ra những chi phí rất lớn, nhưng lại rất không an toàn, để thỏa mãn nhu cầu đánh bạc, trong khi nhà nước bị mất đi một nguồn thuế rất lớn liên quan đến loại hình dịch vụ này⁹. Đối với các sản phẩm người lớn (adult products), ngoài những loại hình như băng đĩa hay internet khiêu dâm nảy nở khắp nơi, các loại đồ chơi người lớn cũng đã bắt đầu phổ biến trong dân chúng, được rao bán gần như công khai trên internet¹⁰. Việc không công nhận tính hợp pháp các sản phẩm liên quan đến tình dục gây nguy hiểm cho người sử dụng vì đây là những mặt hàng có ảnh hưởng mạnh đến tâm lý và sức khỏe của người tiêu dùng. Không những thế sự cấm đoán này còn đẩy những người thiếu thôn tình dục tìm đến các hoạt động mại dâm, và đặc biệt, cản trở sự phát triển của một ngành công nghiệp được xem như là có tốc độ tăng trưởng rất lớn hiện nay trên thế giới¹¹. Có lẽ biện pháp thích hợp nhất đối với hai lĩnh vực này là chấp nhận sự hiện diện của chúng trên thực tế và chuyển chúng từ danh mục cấm sang danh mục kinh doanh hạn chế hay kinh doanh có điều kiện.

4.2. Các biện pháp can thiệp trực tiếp

Nhà nước can thiệp trực tiếp vào nền kinh tế thông qua các hình thức: thu thuế, phát hành tiền, chi tiêu, và vận hành các doanh nghiệp nhà nước. Do thuế khóa và chi tiêu liên quan chặt chẽ với nhau nên tôi xem xét chúng đồng thời.

Thuế khóa, chi tiêu, và cân đối ngân sách nhà nước

⁹ Theo Vn-express ngày 27/3/2006, chỉ riêng doanh thu từ hoạt động lô đề ở Việt Nam hàng ngày lên tới hàng trăm tỷ đồng, lớn hơn rất nhiều lần so với các hoạt động kinh doanh sô xô mà nhà nước cho phép. “Hợp thức hóa trò chơi đánh bạc”, <http://www.vnexpress.net/GL/Kinh-doanh/2006/03/3B9E80F0/>.

¹⁰ Việc rao bán các mặt hàng này gần như công khai trên các trang rao vặt rất phổ biến như: www.azraovat.com, www.muabanraovat.com, www.vatgia.com/, www.choso.vn/, v.v.

¹¹ Không có thống kê đầy đủ về sự phát triển của lĩnh vực công nghiệp này trên toàn thế giới. Nhưng chỉ riêng ngành giải trí tình dục ở Mỹ đã thu về từ 10 tỷ đến 14 tỷ USD hàng năm (theo Comella, 2008). Có thể tham khảo nghiên cứu của Bakker (2007) về sự không thể ngăn cản sự phát triển của ngành ‘khiêu dâm’ này.

Để tài trợ cho các hoạt động của mình, nhà nước thu thuế của dân chúng và các cơ sở kinh doanh. Khi đánh thuế, nhà nước sẽ làm giảm thu nhập của người nộp thuế. Khi chi tiêu, nhà nước trước hết mang đến lợi ích cho đội ngũ công chức của nhà nước, tiếp đến là những người mà cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho nhà nước, và cuối cùng là những người được hưởng sự tài trợ của nhà nước. Vì các hoạt động đánh thuế và chi tiêu của nhà nước sẽ dẫn đến việc phân bổ lại các nguồn lực của nền kinh tế từ khu vực này sang khu vực khác nên, gần như chắc chắn, chúng sẽ gây ra những méo mó cho cấu trúc sản xuất của nền kinh tế.

Để đánh giá tác động của hệ thống thuế khóa và chi tiêu của nhà nước đối với cấu trúc nền kinh tế, ta xem xét hai khía cạnh sau: (i) Tổng mức thu – chi ngân sách của nhà nước, và (ii) cân đối ngân sách¹². Tổng mức thu – chi mà nhà nước thực hiện phản ánh mức độ nhà nước can thiệp vào nền kinh tế. Nếu như trong quá trình vận hành, nhà nước ngày càng giảm được tổng mức thu – chi thì chứng tỏ nhà nước ngày càng vận hành hiệu quả. Còn, cân đối ngân sách phản ánh mức độ rủi ro mà nhà nước có thể gây ra cho nền kinh tế. Nếu ngân sách bị thâm hụt nhiều thì có nghĩa là trong tương lai nhà nước sẽ phải tìm ra cách thức nào đó chưa rõ ràng để bù đắp, khiến cho các chủ thể kinh tế phải đề phòng rủi ro nhiều hơn.

Cấu trúc thu chi của nhà nước Việt Nam được trình bày trong Bảng 1. Nhìn vào bảng ta thấy rằng trong giai đoạn từ năm 2000 trở lại đây tổng thu ngân sách nhà nước liên tục tăng, từ mức 20,1% GDP năm 2000 lên đến 27,9% GDP năm 2006. Đóng góp cho sự gia tăng nguồn thu của nhà nước đến chủ yếu từ khối doanh nghiệp nhà nước, từ dầu thô, và từ hải quan. Mặc dù chính phủ Việt Nam cố gắng tăng thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh và thuế thu nhập cá nhân để bù đắp cho sự suy giảm nguồn thu từ xuất khẩu dầu thô cũng như khu vực kinh tế nhà nước, nhưng kết quả vẫn chưa thực sự được cải thiện. Song song với việc tăng thu ngân sách, chi ngân sách nhà nước cũng liên tục tăng, từ mức 24,7% GDP năm 2000 lên mức 32,2% GDP năm 2007, trong đó chi cho đầu tư phát triển đã tăng từ mức 6,7% GDP năm 2000 lên đến mức đỉnh 9,7% năm 2003, sau đó giảm xuống quanh mức 9% GDP.

Cấu trúc thu – chi ngân sách của nhà nước cho thấy Việt Nam đã thực hiện chính sách tài khóa mở rộng rất mạnh trong giai đoạn 2000-2007. Nhà nước đã đầu tư rất lớn cho cơ sở hạ

¹² Còn có một khía cạnh nữa mà các nhà kinh tế học phúc lợi tranh cãi về hệ thống thu – chi ngân sách là mức độ hiệu quả cũng như công bằng mà hệ thống này tạo ra. Chẳng hạn tranh luận về hệ thống thu – chi dựa trên nguyên tắc lợi ích (benefit principle), theo đó các khoản thu của nhà nước nên được gắn với các khoản chi của nhà nước, và hệ thống thu – chi dựa trên nguyên tắc khả năng chi trả (ability-to-pay principle) theo đó việc thu và chi cần căn cứ vào khả năng đóng góp cũng như mức độ thiết yếu của các đối tượng liên quan. Tuy nhiên, đối với trường phái kinh tế Áo, việc tranh luận về khía cạnh này của hệ thống thu – chi ngân sách là không có nhiều ý nghĩa vì bản thân hệ thống thu-chi ngân sách nhà nước đã mang bản chất phi hiệu quả và phi công bằng.

tăng. Đây có lẽ là một trong những nguyên nhân chủ yếu đóng góp vào việc gia tăng tín dụng cho nền kinh tế, dẫn đến CPI tăng mạnh trong năm 2007 và 2008.

Bảng 1. Cấu trúc thu – chi ngân sách theo phần trăm GDP từ 2000 – 2008 (%)

	2000	2002	2003	2004	2005	2006	2007*	2008**
Tổng thu (không kể viện trợ)	20,1	22,7	24,3	26,3	26,8	27,9	27,0	26,0
Thu trong nước (Không kể thu từ dầu thô)	10,5	11,9	12,8	14,6	14,3	14,9	13,9	12,0
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước	4,5	4,7	4,7	4,5	4,7	4,8	4,7	3,7
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1,1	1,4	1,6	2,1	2,3	2,7	2,7	2,1
Thu từ khu vực doanh nghiệp ngoài quốc doanh	1,3	1,4	1,7	1,9	2,0	2,3	2,7	2,2
Thu từ dầu thô	5,3	4,9	6,0	6,8	7,9	8,6	6,0	6,6
Thu từ hải quan	4,3	5,9	5,5	4,9	4,5	4,4	4,9	5,4
Tổng chi	24,7	27,7	29,5	29,9	31,3	31,6	32,2	30,5
Chi cho đầu tư phát triển	6,7	8,4	9,7	9,2	9,4	9,1	8,9	7,8
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế xã hội	14,0	14,6	15,6	15,1	15,8	16,6	18,0	--
Cán cân ngân sách	-4,1	-4,5	-4,7	-3,3	-4,1	-2,9	-5,2	-5,5

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu của Tổng cục thống kê

Chú thích:

(*): Ước tính từ Công bố ngân sách năm 2007 trên website của Bộ tài chính.

(**): ước tính từ các thông tin công bố trong ‘Tình hình kinh tế - xã hội năm 2008’ của Tổng cục thống kê.

Việt Nam cũng liên tục rơi vào tình trạng thâm hụt ngân sách, hầu như ở mức trên 4% GDP/năm. Với một nước đang phát triển, mức thâm hụt ngân sách như vậy chưa phải thực sự nguy hiểm. Tuy nhiên, với mức thâm hụt liên tục như vậy sẽ làm cho nợ trong nước và nước ngoài ngày càng tăng. Sự tích tụ nợ sẽ gây ra rủi ro cho sự ổn định vĩ mô của nền kinh tế.

Trong năm 2008, chính phủ có đề ra các biện pháp cắt giảm chi tiêu để đối phó với mức lạm phát cao. Xét về giá trị, chi tiêu của chính phủ vẫn tăng mạnh, tới 22,3% so với năm 2007 và cao hơn dự toán 18,9%. Nhưng do mức lạm phát tăng cao, nên tổng chi đã giảm xuống còn 30,5% GDP, trong đó chi cho đầu tư phát triển giảm xuống còn 7,8% GDP. Do kinh tế bị suy thoái, tổng thu cũng bị suy giảm, chỉ còn 26% GDP. Hệ quả là thâm hụt ngân sách năm 2008 của Việt Nam ở mức lớn nhất kể từ năm 2000, tới -5,5% GDP. Tình hình có thể còn tệ hơn trong thời gian tới vì để đối phó với sự suy giảm kinh tế, gần đây chính phủ đưa ra nhiều biện pháp giảm thuế, giãn thuế cho doanh nghiệp và cá nhân, trong khi lại tiếp tục thực hiện các chính sách kích cầu và tăng lương tối thiểu. Các nguồn thu quan trọng của ngân sách như từ hải quan, từ dầu thô, từ khu vực DNNN có xu hướng giảm mạnh. Và do

chúng ta hầu như không thấy các chính sách liên quan đến việc giảm chi tiêu chính phủ cũng như cân đối ngân sách mang tính dài hạn, nên những biện pháp đối phó ngắn hạn này hầu như chắc chắn sẽ tạo ra áp lực lớn đối với sự ổn định kinh tế vĩ mô của Việt Nam trong vài năm tới.

Tiền tệ và hệ thống tài chính

Tiền tệ là phương tiện trao đổi và tích trữ giá trị. Khi tiền tệ chuyển từ hình thức kim bản vị sang hình thức tiền nhà nước (fiat money), nó mất đi tính trung lập vốn có của nó. Tiền tệ trở thành công cụ để nhà nước can thiệp vào nền kinh tế. Tùy từng thời điểm, chính sách tiền tệ được các chính phủ sử dụng để kích thích tăng trưởng, chống lạm phát, hay giảm tỷ lệ thất nghiệp. Tuy nhiên, như các nhà kinh tế trường phái Áo chỉ ra, các chính sách tiền tệ tích cực (pro-active policies) để thực hiện các mục tiêu này đều dẫn đến méo mó cấu trúc sản xuất, tạo ra tiềm ẩn suy thoái và khủng hoảng. Chính sách tiền tệ đúng đắn nhất của các ngân hàng trung ương, theo trường phái kinh tế Áo, là duy trì mức lãi suất tự nhiên cho nền kinh tế, tức mức lãi suất hình thành từ nhu cầu đầu tư và tiết kiệm thực của nền kinh tế. Vấn đề là ngân hàng trung ương không thể biết cụ thể mức lãi suất tự nhiên tại một thời điểm và nó sẽ thay đổi theo chiều hướng nào. Để giải quyết khó khăn này, ngân hàng trung ương nên thực hiện chính sách tiền tệ trung tính (neutral monetary policies), tức làm thế nào để cho sự khác biệt giữa các mức lãi suất trên thị trường và các mức lãi suất tự nhiên là tối thiểu (Garrison, 2005). Do không thể xác định được giá trị chính xác của các mức lãi suất tự nhiên, sự vận hành của ngân hàng trung ương mang tính “nghệ thuật thực tiễn” tựa như nghệ thuật kinh doanh của doanh nhân chứ không còn mang tính kỹ thuật như hiện tại.

Đối với Việt Nam, chính sách tiền tệ thực ra mới chỉ xuất hiện gần đây. Trong gần suốt thập kỷ 1990, dù ngân hàng trung ương đã được tách khỏi các ngân hàng thương mại (NHTM), nhưng vì trong nền kinh tế khối ngân hàng thương mại nhà nước (NHTMNN) chiếm tới trên 80% tổng số tài sản và tín dụng của toàn bộ hệ thống ngân hàng thương mại, nên các hoạt động của ngân hàng nhà nước Việt Nam (NHNNVN) về cơ bản vẫn gắn chặt với các chính sách tài khóa và khu vực DNNN. Chỉ tới năm 1998, với sự ra đời của hai bộ luật Luật về ngân hàng nhà nước Việt Nam và Luật về các tổ chức tín dụng Việt Nam, hoạt động của NHNNVN mới thực sự bắt đầu độc lập với chính sách tài khóa và các hoạt động của DNNN. Các ngân hàng thương mại cổ phần (NHTMCP) cũng bắt đầu được đối xử bình đẳng hơn so với NHTMNN trong việc tiếp cận với NHNNVN. Nhờ những đổi mới này, các NHTMCP đã phát triển với tốc độ rất nhanh từ năm 2000 cho tới nay. Thị phần của các ngân hàng thương mại cổ phần đã tăng từ mức 12% năm 2001 lên tới 30% vào đầu năm 2008. Bức

tranh tín dụng của hệ thống tài chính của Việt Nam thay đổi căn bản. Do cạnh tranh, lãi suất huy động vốn từ dân cư đã tăng đáng kể, từ mức dưới 4% năm 2000 lên mức 6,5% vào năm 2002. Trong khi đó lãi suất cho vay lại có xu hướng giảm. Cho tới tháng 3/2008, các DNNN chỉ còn chiếm 31,1% tổng dư nợ tín dụng. DNNN cũng không còn vay chủ yếu từ các NHTMNN nữa. Họ đã mở rộng sang vay của các NHTMCP. Tính tới tháng 6-2008, NHTM chỉ còn cấp 50% tín dụng cho khối DNNN, giảm đáng kể từ mức trên 70% của năm 2002 (Ngân hàng thế giới, 2008).

Về phía NHNNVN, đối phó với sự suy giảm kinh tế trong các năm 1998-2000, từ năm 2001 trở lại đây, chính sách tiền tệ nới lỏng để kích thích nền kinh tế phát triển đã được áp dụng¹³. Hệ quả là cung tiền mở rộng (M2) tăng 381% trong giai đoạn 2001-2007, tổng tín dụng vì thế cũng đã tăng rất nhanh, với mức tín dụng năm 2007 tăng 458% so với năm 2001.

Chính sách nới lỏng tín dụng trong giai đoạn này có lẽ là nguyên nhân chính ngấm ngấm làm méo mó cấu trúc sản xuất của nền kinh tế, mà cuối cùng được biểu hiện ra ngoài bắt đầu từ giữa năm 2007, với sự leo thang của CPI, sự hình thành bong bóng bất động sản và bong bóng thị trường chứng khoán. Để đối phó với tình trạng này, trong năm 2008, NHNNVN đã thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt nhằm giảm CPI. Một loạt các biện pháp được đưa ra như tăng các mức lãi suất chiết khấu, lãi suất cơ bản và tỷ lệ dự trữ bắt buộc; yêu cầu các ngân hàng mua trái phiếu bắt buộc; và hạn chế cho vay bất động sản, hạn chế cho vay chứng khoán. Những biện pháp này đã khiến cho lãi suất huy động của ngân hàng thương mại có nơi lên đến 21%, đẩy lãi suất cho vay cũng tăng ở mức tương ứng. Hậu quả là nền kinh tế bị phanh gáp, khiến cho nhiều doanh nghiệp rơi vào tình trạng thua lỗ. Một danh sách dài những doanh nghiệp thua lỗ trong quý IV/2008 là một minh họa rõ nét cho hậu quả tiêu cực của chính sách phanh gáp này. Rất may cho nền kinh tế Việt Nam là khủng hoảng kinh tế toàn cầu xảy ra vào cuối năm 2008. Nhờ giá cả các nguồn nguyên liệu và máy móc thiết bị nhập khẩu giảm mạnh, áp lực lạm phát và mất cân cân thanh toán được giải tỏa, giúp cho NHNN có thể tăng tín dụng và giảm lãi suất. Các hoạt động của ngân hàng thương mại và khu vực sản xuất đã hồi sinh trở lại.

¹³ Cụ thể, lãi suất cơ bản trong năm 2001 đã được điều chỉnh giảm từ mức 9%/năm vào đầu năm xuống mức 7%/năm vào cuối năm, sau đó tăng trở lại chút đỉnh nhưng luôn ở dưới mức 7,8%/năm cho đến hết năm 2005, và dưới mức 8,25%/năm cho đến hết năm 2007; lãi suất chiết khấu được duy trì ở mức 3%/năm vào năm 2003, sau đó được điều chỉnh tăng vài lần nhưng dưới mức 4,5%/năm cho đến hết năm 2007; tỷ lệ dự trữ bắt buộc trong năm 2003 cho các NHTM là 2% đối với các khoản gửi dưới 12 tháng, sau đó tỷ lệ này được nâng lên mức 5% vào cuối năm 2004 và được duy trì suốt đến giữa năm 2007.

Doanh nghiệp nhà nước

Có rất nhiều lý do biện minh cho sự tồn tại của doanh nghiệp nhà nước (DNNN), chẳng hạn để cung cấp các dịch vụ công ích cho xã hội, thực hiện các dự án có qui mô lớn hay độ rủi ro cao, và đảm bảo chủ quyền quốc gia. Tuy nhiên, lý thuyết và thực tiễn chỉ ra rằng việc sử dụng DNNN để cung cấp một số loại hàng hóa, dịch vụ nào đó về cơ bản là kém hiệu quả. Nếu DNNN hoạt động trong các lĩnh vực cung cấp hàng hóa thương mại thông thường, nó thường công kênh, ít chịu tiến hành các hoạt động đổi mới công nghệ cũng như cắt giảm chi phí, vì nếu thua lỗ thì ngân sách nhà nước sẽ gánh chịu. Nếu hoạt động trong những lĩnh vực mang tính “công ích” đòi hỏi sự trợ cấp của nhà nước thì nó thường dẫn đến khuynh hướng phình to để tăng mức trợ cấp, dẫn đến cung cấp bừa bãi cho người tiêu dùng, gây lãng phí cho xã hội. Hơn nữa, DNNN cũng thường xuyên đòi hỏi việc kiểm soát giá, kiểm soát hàng hóa, đặc quyền về cung cấp hàng hóa và dịch vụ do nhà nước chi trả. Đây là những vấn đề hiện diện thường trực trong các DNNN và hầu như không có giải pháp khắc phục.

Việc cải cách DNNN cũng như mở rộng cửa cho phép sự tham gia của khối tư nhân vào các lĩnh vực kinh doanh truyền thống của DNNN trở thành một yêu cầu quan trọng để thúc đẩy sự phát triển của một quốc gia. Ở Việt Nam, quá trình cải cách khu vực DNNN được thực hiện từ những năm đầu 1990. Tuy nhiên, gần như trong suốt thập kỷ 1990, sự đổi mới khu vực này chủ yếu chỉ dừng ở việc thay đổi cấu trúc tổ chức để tăng tính tự chủ cho DNNN thay vì thay đổi cấu trúc sở hữu của các DNNN. Chỉ từ năm 2000 trở đi, quá trình cổ phần hóa mới bắt đầu được đẩy mạnh hơn, nhờ nhiều biện pháp khác nhau. Cụ thể, thứ nhất, Luật Doanh nghiệp thống nhất năm 2005 đã đưa ra khung quản trị chung cho toàn bộ các doanh nghiệp, bất kể hình thức sở hữu. Thứ hai, nhà nước đã bắt đầu áp dụng nhiều hình thức để cổ phần hóa DNNN, như bán cho cán bộ công nhân viên của DNNN, đấu giá công khai, bán cho các nhà đầu tư chiến lược, và bán đấu thầu toàn bộ. Thứ ba, nhà nước đã thành lập Tổng công ty đầu tư vốn nhà nước (SCIC) để thay mặt nhà nước thực hiện các quyền chủ sở hữu trong các DNNN. Sự hình thành SCIC góp phần giải quyết mâu thuẫn về lợi ích giữa quản lý nhà nước và quản lý doanh nghiệp của các cơ quan chủ quản DNNN. Đây cũng là cơ sở để xoá bỏ chế độ chủ quản đối với doanh nghiệp mà các cơ quan chính phủ, các bộ, và UBND các tỉnh thành đang nắm giữ.

Kết quả là, trong những năm vừa qua, đã có 5.366 doanh nghiệp nhà nước được sắp xếp lại, trong đó cổ phần hoá 3.756 doanh nghiệp. Tuy nhiên, trong mấy năm trở lại đây, quá trình sắp xếp DNNN diễn ra rất chậm chạp. Năm 2007 chỉ sắp xếp được 271 doanh nghiệp và bộ phận doanh nghiệp, trong đó có 81 DNNN được cổ phần hóa, chưa bằng 1/5 kế hoạch cải

cách DNNN giai đoạn 2007-2010 là phải sắp xếp 1.553 doanh nghiệp Nhà nước. Còn năm 2008, Cổ phần hóa DNNN gần như ngừng trệ. Một vấn đề khác xuất hiện gần đây trong khối DNNN là nhiều DNNN mở rộng kinh doanh sang các lĩnh vực tài chính, ngân hàng, thị trường chứng khoán, và bất động sản. Việc mở rộng kinh doanh dẫn đến sự gia tăng số lượng doanh nghiệp thành viên. So với năm 2006, số lượng công ty con đã tăng 10%, công ty liên kết tăng 39%. Riêng Tập đoàn công nghiệp tàu thủy Vinashin chỉ trong năm 2007 đã tăng 43 công ty con, 111 công ty liên kết chỉ trong năm ngoái¹⁴.

Như vậy, theo báo cáo của Ban chỉ đạo đổi mới và phát triển doanh nghiệp của Chính phủ¹⁵, sau quá trình sắp xếp, đổi mới DNNN, đến nay cả nước vẫn còn tới 1.720 doanh nghiệp 100% vốn nhà nước được tổ chức dưới hình thức tập đoàn kinh tế (7 đơn vị), tổng công ty nhà nước (86 đơn vị) và công ty nhà nước độc lập (1.099). Nhà nước giữ 100% vốn điều lệ ở 524 doanh nghiệp thành viên, giữ trên 50% vốn điều lệ ở 738 doanh nghiệp thành viên và dưới 50% vốn điều lệ ở 672 doanh nghiệp đã cổ phần hóa. Theo số liệu của Tổng cục thống kê nền kinh tế Việt Nam, vị trí của DNNN trong cơ cấu GDP của nền kinh tế hầu như không có thay đổi đáng kể trong một thời gian dài, chỉ giảm hơn 2%, từ mức 38,52% năm 2000 xuống mức 36,43% năm 2007.

Với sự hiện diện vẫn còn lớn như vậy trong cơ cấu kinh tế, việc đánh giá hiệu quả của DNNN trở nên khó khăn. Theo báo cáo gần đây của Ngân hàng thế giới, nếu chỉ nhìn vào tỷ suất lợi nhuận thì ta sẽ có cái nhìn phiến diện về DNNN. Dựa trên số liệu kế toán, Báo cáo của Ngân hàng thế giới cho thấy tỷ suất lợi nhuận trên tài sản của DNNN cũng như các công ty cổ phần có vốn của nhà nước cao hơn hẳn so với khối doanh nghiệp phi nhà nước cũng như khối doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (Hình 5.2, Ngân hàng thế giới, 2008). Tuy nhiên, tỷ suất này không phản ánh được các khía cạnh: giá trị tài sản của DNNN thường được định giá thấp, doanh nghiệp tư nhân ở Việt Nam thường tìm cách khai thác lợi nhuận để giảm thuế, DNNN được lợi thế về tiếp cận vốn, về các dự án của chính phủ, và về lợi thế độc quyền của nhiều DNNN trong các lĩnh vực thuộc diện kiểm soát giá hoặc kiểm soát hàng hóa.

Tóm lại, Việt Nam vẫn duy trì chính sách khu vực doanh nghiệp nhà nước chiếm vai trò chủ đạo trong nền kinh tế. Khu vực tư nhân, mặc dù đã có mức độ tăng trưởng đáng kể, vẫn chưa được khu vực kinh tế nhà nước nhường chỗ kinh doanh trong những các lĩnh vực công

¹⁴ “Chuyển đổi DN 100% vốn Nhà nước: hụt hơi chạy tiến độ” (24/04/2008).

http://tintuc.timhanh.com/kinh_te/chung_khoan/20080424/35A76F58/

¹⁵ Theo cuộc họp của Ban chỉ đạo đổi mới và phát triển doanh nghiệp nhà nước ngày 10/07/2008.

<http://www.vnmedia.vn/print.asp?newsid=137567>. Cũng xem “Doanh nghiệp nhà nước: đã thực sự vững vàng?” (19/07/2008). Nguồn: <http://www.quochoi.vn/htx/Vietnamese/?Newid=20597>.

ng nghiệp và dịch vụ đòi hỏi vốn đầu tư lớn. DNNN vì thế vẫn là một nguy cơ đáng kể khiến cho nền kinh tế bị méo mó trong tương lai.

5. Các kết luận và khuyến nghị chính sách

Dựa trên lý thuyết chu kỳ kinh doanh của trường phái Áo, nghiên cứu này tìm hiểu các nguyên nhân dẫn đến đợt khủng hoảng kinh tế toàn cầu và suy thoái kinh tế hiện nay ở Việt Nam. Dưới đây là những kết luận chính của nghiên cứu này.

- *Bi quan về khả năng hồi phục của nền kinh tế toàn cầu hiện nay.* Kinh nghiệm lịch sử của những đợt khủng hoảng trước như Đại khủng hoảng 1929-1933 và thời kỳ đình đốn-lạm phát kinh tế thập kỷ 1970 cho thấy sự can thiệp của nhà nước là nguyên nhân chính dẫn đến suy thoái và khủng hoảng, và sự can thiệp trực tiếp của nhà nước theo hướng ngăn cản quá trình điều chỉnh cơ cấu sản xuất trong giai đoạn suy thoái thường khiến cho tình hình xấu đi thay vì tốt lên. Đối với cuộc khủng hoảng hiện nay, chính sách can thiệp của chính phủ Mỹ như tăng thâm hụt ngân sách, giảm chất lượng đồng USD, giải cứu các công ty có khả năng bị phá sản v.v. đang đặt nền kinh tế Mỹ cũng như nền kinh tế thế giới vào một tình trạng rủi ro chưa từng có.

- *Sự suy thoái của nền kinh tế Việt Nam hiện nay phần nhiều bắt nguồn từ các nguyên nhân nội tại.* Với xuất phát điểm là một nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, Việt Nam đã có nhiều cải cách quan trọng theo hướng thị trường. Những cải cách này đã góp phần rất lớn vào sự phát triển của kinh tế Việt Nam trong thời gian vừa qua. Tuy nhiên, sự can thiệp của nhà nước vào nền kinh tế vẫn còn nhiều. Số lượng các mặt hàng thuộc diện kiểm soát giá, diện cấm và hạn chế kinh doanh, và kinh doanh có điều kiện vẫn còn rất lớn. Cơ chế kiểm soát các loại mặt hàng này hầu như không có nhiều thay đổi. Những chính sách can thiệp này dẫn đến tổn thất kinh tế, lãng phí tài nguyên, và kìm hãm các lực lượng kinh tế phát triển. Nhà nước cũng liên tục tăng thu để đáp nhu cầu chi tiêu của mình, nhưng mặc dù thế, thâm hụt ngân sách vẫn liên tục mở rộng. Sự chi tiêu lớn của nhà nước, kết hợp với chính sách tiền tệ mở rộng và khối DNNN hầu như không thuyên giảm đã đẩy nền kinh tế vào tình trạng tăng trưởng nóng, kinh tế vĩ mô bất ổn định, dù cho tỷ lệ tăng trưởng không phải là cao so với các nước trong khu vực với cùng mức phát triển trước đây.

- *Tới hết năm 2008, những nguyên nhân nội tại dẫn đến cấu trúc sản xuất méo mó hầu như chưa được cải thiện.* Trong ba quý đầu năm 2008, Việt Nam thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt để ngăn chặn lạm phát. Tuy nhiên, vào cuối năm, NHNN lại bắt đầu khuyến khích mở rộng tín dụng để đối phó với suy giảm kinh tế. Chi tiêu chính phủ lại gia tăng, trong khi

nguồn thu bị sụt giảm. Quá trình cải cách DNNN vẫn tiếp tục đình trệ, ngoại trừ việc SCIC dự định thoái vốn ở hầu hết những doanh nghiệp cổ phần vừa và nhỏ mà SCIC đang nắm giữ cổ phần. Một chút tín hiệu tích cực xuất hiện khi chính phủ dự định áp dụng cơ chế thị trường để hình thành giá cho các lĩnh vực xăng dầu, điện, than, nước sạch, và giao thông công cộng. Tóm lại, nếu như những nguyên nhân can thiệp này không được cải thiện, Việt Nam có nguy cơ bị rơi trở lại tình trạng bất ổn kinh tế, thậm chí tồi tệ hơn hồi đầu năm 2008, như lạm phát, mất cân đối cán cân thanh toán, đồng nội tệ bị mất giá bất cứ khi nào.

Khủng hoảng kinh tế toàn cầu xảy ra vào cuối năm 2008 thực sự là một may mắn cho nền kinh tế Việt Nam. Tuy khủng hoảng có làm cho xuất khẩu của Việt Nam bị suy giảm nhưng nó giúp cho Việt Nam tiếp cận được với nguồn nguyên liệu đầu vào cũng như máy móc thiết bị rẻ hơn rất nhiều so với trước đây. Điều này đã giúp cho nền kinh tế tạm thời giải tỏa được các áp lực về lạm phát, mất cân đối cán cân thanh toán, và sự mất giá của VND trong điều kiện chính sách tài khóa và tiền tệ vẫn tiếp tục được nới lỏng. Nếu giả sử nền kinh tế thế giới vẫn tiếp tục tăng trưởng như đầu năm 2008, Việt Nam chắc chắn sẽ phải tiếp tục chính sách thắt chặt tiền tệ và hạn chế nhập siêu, khi đó mức độ suy giảm tăng trưởng của các doanh nghiệp trong nước sẽ còn lớn hơn nhiều so với những gì đang diễn ra hiện nay.

Vì thế, ta cần phải nhìn nhận rằng đây là một thời điểm thuận lợi cho Việt Nam tiến hành các cải cách kinh tế nhằm ngăn chặn suy thoái và khủng hoảng quay trở lại, đồng thời tạo ra một cấu trúc kinh tế mới, giúp cho Việt Nam phát triển nhanh hơn và bền vững hơn các quốc gia khác khi kinh tế thế giới hồi phục. Câu đề dẫn ở đầu bài viết mà tôi trích từ tác phẩm *Đường về nô lệ* (the Road to Serdom) (2009) của F.A. Hayek nên được xem như là nguyên lý nền tảng để xây dựng các chính sách kinh tế của chính phủ. Dưới đây là những khuyến nghị chính sách cụ thể xung quanh việc loại trừ các yếu tố can thiệp của chính phủ vào nền kinh tế để đạt được mục tiêu này.

-Tăng cường thông tin minh bạch để giúp cho mọi cá nhân tự khắc phục khó khăn: Khi suy thoái kinh tế xuất hiện, các cá nhân là những người nhận thấy rõ nhất các sai lầm trong kế hoạch kinh doanh trước đây của mình, và cũng là những người có khả năng nhất trong việc hiệu chỉnh chúng. Để giúp cho các cá nhân có thể tự khắc phục khó khăn, chính phủ nên tăng cường thông tin minh bạch về các hoạt động của mình. Chính phủ cũng có thể thực hiện các hành động như xây dựng các diễn đàn đối thoại thường xuyên giữa chính phủ với các chủ thể kinh tế và giữa các chủ thể kinh tế trong các ngành nghề khác nhau để cho các doanh nghiệp có thể hiểu được khó khăn, thuận lợi, cũng như dự định của nhau, qua đó góp phần làm cho

môi liên kết tổng thể được điều chỉnh về trạng thái tốt hơn, giúp cho nguy cơ khủng hoảng được giải toả.

- *Chính sách tài khóa*: Trong giai đoạn suy thoái, Việt Nam nên thực hiện chính sách tài khóa cẩn trọng. Ngân sách chỉ nên dùng để hỗ trợ những người lao động bị mất việc làm thay vì tìm cách cứu giúp các doanh nghiệp thua lỗ. Với một ngân sách liên tục bị thâm hụt và khủng hoảng kinh tế thế giới có khả năng còn kéo dài, việc đẩy mạnh chi tiêu chính phủ ngay trong giai đoạn đầu suy thoái rất dễ khiến cho môi trường kinh tế vĩ mô của Việt Nam bị rơi vào bất ổn trong nay mai. Các biện pháp giãn thuế ngắn hạn trong khi nguồn thu bị thu hẹp sẽ tạo ra bất ổn cho doanh nghiệp thay vì giúp doanh nghiệp vượt khó. Chính phủ cũng nên xây dựng kế hoạch dài hạn để giảm chi tiêu thường xuyên, chuyển các khoản đầu tư công sang cho khu vực tư nhân, qua đó góp phần vào việc giảm thuế dài hạn cho khu vực doanh nghiệp và cá nhân mà vẫn đảm bảo được cân đối ngân sách.

- *Chính sách tiền tệ*: Việt Nam nên nhất quán xây dựng chính sách tiền tệ trung tính (neutral monetary policies) không những trong giai đoạn suy thoái này mà cả trong dài hạn để ngăn ngừa các nguy cơ suy thoái kinh tế trong tương lai. Việc xác định lãi suất chiết khấu, lãi suất cơ bản không nên hướng đến duy trì một mức tăng CPI ổn định hoặc duy trì tỷ lệ tăng trưởng kinh tế ổn định mà nên căn cứ vào các đức kết thực tiễn (practical maxims) của chính NHNNVN như các biến động cung-cầu về vốn vay trên thị trường, tăng giảm năng suất của nền kinh tế, cấu trúc của hệ thống tài chính quốc gia, thói quen sử dụng tiền tệ của dân chúng v.v. để sao cho các mức lãi suất danh nghĩa trên thị trường sát với mức lãi suất tự nhiên của nền kinh tế. Việt Nam cũng nên tiếp tục cho phép nhiều đồng tiền quốc tế làm phương tiện giao dịch trên lãnh thổ Việt Nam. Sự biến đổi tỷ giá cũng như các mức lãi suất ngoại tệ xác lập trên thị trường là những chỉ báo tốt giúp cho NHNNVN dễ dàng hơn trong việc dò tìm ‘mức lãi suất tự nhiên’ cho nền kinh tế hơn.

Việc xác định tỷ giá chính thức nên được xem là bài toán sau khi NHNNVN xác lập lãi suất danh nghĩa cho nền kinh tế. Tỷ giá xác lập trên thị trường sẽ dao động căn cứ vào lãi suất danh nghĩa VND, lãi suất ngoại tệ, cung cầu ngoại tệ và vàng trên thị trường. NHNNVN nên chọn thời điểm thích hợp để nới lỏng hơn nữa biên độ giao động tỷ giá. Trên cơ sở các thông số có tính thị trường đó, NHNNVN có thể điều chỉnh tỷ giá chính thức để phản ánh chính sách lãi suất VND của mình và các thay đổi trên thị trường.

- *Chính sách cải cách DNNN*: Việc đẩy mạnh cổ phần hoá và cải cách doanh nghiệp nhà nước sẽ giúp cho các doanh nghiệp này chủ động tìm kiếm cơ hội thị trường, và nhờ đó có

thể sẽ phát triển nhanh hơn. Nhà nước không nên e ngại việc không bán được cổ phiếu ra bên ngoài ở thời điểm cổ phần hoá. Nhà nước có thể vẫn tiếp tục nắm đa phần vốn sở hữu tại các doanh nghiệp sau khi đã cổ phần. Doanh nghiệp sau cổ phần vẫn có thể có động lực đổi mới phát triển nếu như nhà nước cam kết sẽ thưởng cho doanh nghiệp một phần lợi nhuận có được từ phân cổ phiếu thoái vốn của mình nếu như doanh nghiệp làm ăn phát đạt.

- Tăng cường vai trò của thị trường và xã hội dân sự cho các lĩnh vực kinh doanh hàng hóa thuộc diện kiểm soát giá và thuộc diện cấm, hạn chế, hoặc kinh doanh. Chính phủ và giới nghiên cứu cần nghiêm túc rà soát lại danh mục các loại hàng hóa thuộc diện kiểm soát giá và thuộc diện cấm, hạn chế, hoặc kinh doanh để nói lỏng các can thiệp hành chính đồng thời tăng cường các yếu tố thị trường và xã hội dân sự cho từng mặt hàng. Nếu những nói lỏng này thành công chúng sẽ góp phần rất lớn vào việc mở rộng năng lực sản xuất của nền kinh tế. Với các mặt hàng thuộc diện kiểm soát giá cả hay kinh doanh có điều kiện như các loại nguyên liệu cơ bản (điện, nước, than, xi măng, sắt thép, xăng dầu, đường sắt), các sản phẩm có tính xã hội (bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, giáo dục), các sản phẩm công nghệ, bất động sản, và các sản phẩm phái sinh v.v., chính phủ có thể thiết kế cơ chế thị trường ban đầu cho chúng. Một khi cơ chế thị trường cho các lĩnh vực này được thiết lập, các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần hoàn toàn có thể tham gia; và theo thời gian, cơ chế giá cả sẽ được hoàn thiện dần từ thực tiễn để đảm bảo lợi ích cho mọi bên tham gia thị trường. Đối với các mặt hàng thuộc diện cấm hoặc hạn chế kinh doanh (như đánh bạc, các sản phẩm dành cho người lớn, các loại dịch vụ chiêm tinh bói toán, các loại thuốc có tính gây nghiện, karaoke-vũ trường v.v.), chính phủ trước mắt nên tìm cách chuyển chúng sang loại kinh doanh có điều kiện và học hỏi kinh nghiệm của các quốc gia khác để dần xây dựng được cơ chế thị trường phù hợp cho chúng.

Hà Nội, tháng 4, 2009.

Tài liệu tham khảo

- Bagus, P. and M. Schiml, (2009), “The Insolvency of the FED,” *Mises Daily*.
- Bakker, P., (2007). “The Irresistible Rise of Porn: The Untold Story of a Global Industry,” *Observatorio (OBS*)*, vol 1(1).
- Bonn, J., (2008), “Deflation: Nothing to Fear,” *Mises Daily*.
- Comella, L., (2008), “It's Sexy. It's Big Business. And It's Not Just for Men,” *Contexts*, vol. 7(3): 61–63
- Garrison, R., (2001), “Time and Money: The Macroeconomics of Capital Structure”, *Routledge, London*.
- Garrison, R., (2005), “The Austrian School”, in Snowdon, B. and H. Vane (eds.), “Modern Macroeconomics: Its Origins, Development and Current State”, *Cheltenham: Edward Elgar*.
- Hayek, F., (1931), “Prices and Production”, *New York: Augustus M. Kelley*.
- Hayek, F., (2009), “Đường về nô lệ”. *NXB Tri Thức: Hà Nội*.
- Higgs, R., (1997), “Regime Uncertainty Why the Great Depression Lasted So Long and Why Prosperity Resumed after the War,” *The Independent Review*, vol. 1(4):561-590.
- Horwitz, S., (2000), “Microfoundations and Macroeconomics: An Austrian Approach”, *London: Routledge*.
- Hülsmann, G., (1998), “Toward a General Theory of Error Cycles.” *Quarterly Journal of Austrian Economics*, vol.1(4): 1–24.
- Murphy, R., (2008). “Did the FED Cause the Housing Bubble?” *Mises Daily*.
- Reisman, (2009), “Falling Prices Are the Antidote to Deflation,” *Mises Daily*.
- Rothbard, M., (1963). “America’s Great Depression”, *Kansas City: Sheed and Ward*.
- Rothbard, M., (2004[1962]). “Man, Economy, and State: A Treatise on Economic Principles”, *Auburn, AL: Ludwig von Mises Institutes*.
- Shostak, F., (2006). “How China's monetary policy drives world commodity prices,” *Mises Daily*.
- Shostak, F., (2008). “Are Fannie and Freddie Too Big to Fail?” *Mises Daily*.

Skousen, M., (1994). “The Great Depression,” in Boettke, P. (ed.), *The Elgar Companion to Austrian Economics*, Cheltenham: Edward Elgar.

Thornton, (2008)., “The Housing Bubble in 4 Easy Steps, ” *Mises Daily*.

World Bank (2008). “Báo cáo phát triển Việt Nam 2009: Huy động và sử dụng vốn”. *Hội nghị Nhóm Tư vấn các nhà tài trợ, Hà nội, 4-5/12/2008*.

Phụ lục

Phụ lục 1 – Danh mục các mặt hàng chịu sự kiểm soát giá cả theo các Nghị định năm 1992, 2003, và 2008

Quyết định 137-HĐBT (1992)	Nghị định 170/2003/NĐ-CP (2003)	Nghị định 75/2008/NĐ-CP (2008)
<p>Danh mục hàng hóa, dịch vụ do nhà nước áp dụng khung giá cố định</p> <p>1. Điện, cước thư, cước điện thoại, điện báo trong nước; 2. Thuỷ lợi phí đối với việc sử dụng nước từ công trình thuỷ lợi đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước; 3. Tài nguyên nhượng bán hoặc cho thuê; 4. Đất cho thuê; 5. Nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước cho thuê hoặc bán.</p>	<p>Danh mục tài sản, hàng hoá, dịch vụ do Nhà nước định giá</p> <p>a) Đất đai theo quy định của Luật Đất đai; b) Mặt nước, tài nguyên quan trọng theo quy định của pháp luật; c) Tài sản của Nhà nước được bán, cho thuê không qua hình thức đấu thầu, đấu giá: - Nhà thuộc sở hữu nhà nước cho thuê hoặc bán; - Hàng hóa dự trữ quốc gia; - Tài sản nhà nước là công trình kết cấu hạ tầng phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng; - Hàng hoá, dịch vụ được sản xuất theo đặt hàng của Nhà nước. d) Hàng hoá, dịch vụ Nhà nước độc quyền: - Điện; - Dịch vụ vận chuyển hành khách bằng máy bay tuyến đường chuẩn trong nước; - Dịch vụ bưu chính, viễn thông: thư thường trong nước có khối lượng đến 20 gram, thuê bao điện thoại và liên lạc điện thoại nội hạt tại nhà thuê bao, điện thoại đường dài trong nước và quốc tế; thuê kênh viễn thông quốc tế liên tỉnh nội hạt và các dịch vụ bưu chính, viễn thông khác do Thủ tướng Chính phủ quy định theo Pháp lệnh Bưu chính, Viễn thông. đ) Hàng hoá, dịch vụ quan trọng đối với quốc kế dân sinh: - Xăng, dầu theo quy định của Thủ tướng Chính phủ; - Nước sạch cho sinh hoạt; - Vận chuyển hành khách bằng xe buýt trong thành phố, thị xã, khu công nghiệp; - Một số loại thuốc thiết yếu phòng và chữa bệnh cho người; - Hàng hoá được trợ giá, trợ cước vận chuyển; - Báo Nhân dân, báo cơ quan của Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam các tỉnh, thành phố trực</p>	<p>Danh mục tài sản, hàng hoá, dịch vụ do Nhà nước định giá</p> <p>a) Đất đai, mặt nước; b) Rừng; c) Tài nguyên quan trọng khác; d) Nhà thuộc sở hữu nhà nước cho thuê hoặc bán. Nhà ở xã hội, nhà ở công vụ; đ) Hàng dự trữ quốc gia; e) Tài sản nhà nước là công trình kết cấu hạ tầng phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng; g) Hàng hóa, dịch vụ được sản xuất theo đặt hàng của Nhà nước; sản phẩm, dịch vụ công ích được cơ quan nhà nước có thẩm quyền đặt hàng, giao kế hoạch; h) Hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực độc quyền nhà nước theo quy định của pháp luật; i) Điện; k) Dịch vụ chuyên tải điện; dịch vụ đấu nối lưới điện truyền tải, phân phối điện; dịch vụ điều độ hệ thống điện; dịch vụ điều hành giao dịch thị trường điện lực; các dịch vụ phụ trợ, điều tiết thị trường điện lực, tham gia thị trường điện; l) Dịch vụ vận chuyển hàng không nội địa; dịch vụ cất cánh, hạ cánh; điều hành bay đi, đến; hỗ trợ bảo đảm hoạt động bay; soi chiếu an ninh; phục vụ hành khách; dịch vụ khác tại cảng hàng không, sân bay; m) Dịch vụ đối với thư cơ bản (thư thường) trong nước có khối lượng đến 20 gram; dịch vụ điện thoại nội hạt; dịch vụ bưu chính, viễn thông công ích; dịch vụ bưu chính dành riêng; n) Nước sạch cho sinh hoạt; o) Dịch vụ vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt trong đô thị, khu công nghiệp; p) Dịch vụ vận chuyển hành khách công cộng bằng đường sắt trong đô thị; q) Thuốc phòng và chữa bệnh cho người do ngân sách nhà nước và bảo hiểm y tế chi trả; r) Hàng hóa được trợ giá; trợ cước vận chuyển; dịch vụ vận chuyển, cung ứng hàng hoá và dịch vụ thiết yếu phục vụ đồng bào miền núi, vùng sâu, vùng xa; s) Báo Nhân dân, báo cơ quan ngôn luận</p>

	thuộc Trung ương.	của Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
<p>Danh mục hàng hóa, dịch vụ thuộc diện định giá giới hạn</p> <p>1. Giá tối đa hàng chuẩn: xăng dầu, kim loại, urê, xi măng, giấy in báo, cước vận chuyển bằng đường sắt, đường biển đối với lương thực từ Nam ra Bắc, phân bón từ Bắc vào Nam và một số hàng hoá quan trọng đưa lên miền núi, giá giới hạn mua vào và bán ra các mặt hàng thuộc danh mục dự trữ quốc gia.</p> <p>2. Giá tối thiểu mua thóc, giá tối đa bán gạo tại các thị trường trọng điểm khi có biến động giá;</p> <p>3. Giá tối đa nước máy tại các thành phố, khu công nghiệp;</p> <p>4. Giá xuất khẩu tối thiểu bằng ngoại tệ: gạo, dầu thô, giá nhập khẩu tối đa bằng ngoại tệ, xăng dầu, urê;</p> <p>5. Giá để tính thuế đối với đất;</p> <p>6. Giá để tính thuế một số hàng nhập khẩu;</p> <p>7. Tỷ giá giữa đồng ngân hàng Việt Nam và đồng ngoại tệ.</p>	<p>Danh mục hàng hóa, dịch vụ thuộc diện bình ổn giá</p> <p>a) xăng, dầu, b) khí hoá lỏng, c) xi măng, d) sắt thép, đ) phân bón, e) lúa, gạo, g) cà phê, h) bông hạt và bông xơ, i) mía cây nguyên liệu, k) muối; l) một số loại thuốc phòng, chữa bệnh cho người.</p>	<p>Danh mục hàng hóa, dịch vụ thuộc diện bình ổn giá</p> <p>a) Xăng, dầu; b) Xi măng; c) Thép xây dựng; d) Khí hóa lỏng; đ) Phân bón hóa học; e) Thuốc bảo vệ thực vật; g) Thuốc thú y: vac xin lở mồm long móng; vac xin cúm gia cầm; các loại kháng sinh: Oxytetracycline, Ampicilline, Tylosin, Enrofloxacin; h) Muối; i) Sữa; k) Đường ăn (đường trắng và đường tinh luyện); l) Thóc, gạo; m) Thuốc phòng, chữa bệnh cho người thuộc danh mục thuốc chữa bệnh chủ yếu sử dụng tại các cơ sở khám, chữa bệnh do Bộ Y tế quy định; n) Cước vận chuyển hành khách bằng đường sắt loại ghế ngồi cứng; o) Một số loại thức ăn chăn nuôi gia súc: ngô, đậu tương, khô dầu đậu tương.</p>

Phụ lục 2: Danh mục kiểm soát hàng hóa theo các Nghị định 1995, 1999, và 2006

	Nghị định 02/CP (05/01/1995)	Nghị định 11/1999/NĐ-CP (03/03/1999)	Nghị định 59/2006/NĐ-CP (12/06/2006)
Danh mục cấm kinh doanh	<p>1. Vũ khí, đạn dược, quân trang, quân dụng và phương tiện kỹ thuật quân sự.</p> <p>2. Các chất ma túy.</p> <p>3. Các hiện vật có giá trị thuộc di tích</p> <p>4. Các vật phẩm, sản phẩm văn hoá phân động, đòi truy.</p> <p>5. Thuốc lá điều sản xuất tại nước ngoài.</p> <p>6. Các loại pháo nổ sản xuất trong nước, các loại pháo sản xuất tại nước ngoài.</p> <p>7. Các loại thuốc chữa bệnh cho người và gia súc, thuốc bảo vệ thực vật và các loại trang thiết bị, dụng cụ y tế chưa được phép sử dụng ở Việt Nam.</p> <p>8. Thực vật, động vật rừng quý hiếm.</p> <p>9. Một số loại đồ chơi cho trẻ em gây nguy hại tới giáo dục nhân cách, tới sức khỏe của trẻ em, hoặc tới an ninh trật tự, an toàn xã hội.</p> <p>10. Hành vi có tính kinh doanh hoặc dịch vụ trái với thuần phong mỹ tục Việt Nam.</p>	<p>1. Vũ khí, đạn dược, quân trang, quân dụng và phương tiện kỹ thuật chuyên dùng của các lực lượng vũ trang</p> <p>2. Các chất ma túy</p> <p>3. Một số hóa chất có tính độc hại mạnh</p> <p>4. Các hiện vật thuộc di tích lịch sử, văn hóa, bảo tàng</p> <p>5. Các sản phẩm văn hóa phân động, đòi truy, mê tín dị đoan hoặc có hại tới giáo dục nhân cách</p> <p>6. Thuốc lá điều sản xuất tại nước ngoài</p> <p>7. Các loại pháo</p> <p>8. Các loại thuốc phòng bệnh, chữa bệnh cho người và gia súc, thuốc bảo vệ thực vật và các loại trang thiết bị, dụng cụ y tế chưa được phép sử dụng tại Việt Nam</p> <p>9. Thực vật, động vật hoang dã thuộc danh mục Công ước quốc tế quy định mà Việt Nam tham gia ký kết và các loại động vật, thực vật quý hiếm khác cần được bảo vệ</p> <p>10. Một số đồ chơi trẻ em có hại tới giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc tới an ninh, trật tự, an toàn xã hội</p> <p>11. (*) Một số loại hoá chất, phụ gia, chế phẩm sinh học, chất xử lý môi trường, chất tẩy rửa khử trùng sử dụng cho sản xuất giống, nuôi trồng, bảo quản, chế biến thủy sản và dịch vụ thủy sản không được phép sử dụng tại Việt Nam</p>	<p>A. Hàng hóa</p> <p>1. Vũ khí quân dụng, trang thiết bị, kỹ thuật, khí tài, phương tiện chuyên dùng quân sự, công an; quân trang (bao gồm cả phù hiệu, cấp hiệu, quân hiệu của quân đội, công an), quân dụng cho lực lượng vũ trang; linh kiện, bộ phận, phụ tùng, vật tư và trang thiết bị đặc chủng, công nghệ chuyên dùng chế tạo chúng</p> <p>2. Các chất ma túy</p> <p>3. Hóa chất băng 1 (theo Công ước quốc tế)</p> <p>4. Các sản phẩm văn hóa phân động, đòi truy, mê tín dị đoan hoặc có hại tới giáo dục thẩm mỹ, nhân cách</p> <p>5. Các loại pháo</p> <p>6. Đồ chơi nguy hiểm, đồ chơi có hại tới giáo dục nhân cách và sức khỏe của trẻ em hoặc tới an ninh, trật tự, an toàn xã hội (bao gồm cả các chương trình trò chơi điện tử)</p> <p>7. Thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật cấm hoặc chưa được phép sử dụng tại Việt Nam theo quy định tại Pháp lệnh Thú y, Pháp lệnh Bảo vệ và kiểm dịch thực vật</p> <p>8. Thực vật, động vật hoang dã (bao gồm cả vật sống và các bộ phận của chúng đã được chế biến) thuộc danh mục điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên quy định và các loại thực vật, động vật quý hiếm thuộc danh mục cấm khai thác và sử dụng</p> <p>9. Thủy sản cấm khai thác, thủy sản có dư lượng chất độc hại vượt quá giới hạn cho phép, thủy sản có độc tố tự nhiên gây nguy hiểm đến tính mạng con người</p> <p>10. Phân bón không có trong danh mục được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam</p> <p>11. Giống cây trồng không có trong danh mục được phép sản xuất, kinh doanh; giống cây trồng gây hại đến sản xuất và sức khỏe con người, môi trường, hệ sinh thái</p> <p>12. Giống vật nuôi không có trong danh mục được phép sản xuất, kinh doanh; giống vật nuôi gây hại cho sức khỏe con người, nguồn gen vật nuôi, môi trường, hệ sinh thái</p> <p>13. Khoáng sản đặc biệt, độc hại</p> <p>14. Phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường</p> <p>15. Các loại thuốc chữa bệnh cho người, các loại vắc xin, sinh phẩm y tế, mỹ phẩm, hóa chất và chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế chưa được phép sử dụng tại Việt Nam</p> <p>16. Các loại trang thiết bị y tế chưa được phép sử dụng tại Việt Nam</p> <p>17. Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, vi chất dinh dưỡng, thực phẩm chức năng, thực phẩm có nguy cơ cao, thực phẩm được bảo quản bằng phương pháp chiếu xạ, thực phẩm có gen đã bị biến đổi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép</p> <p>18. Sản phẩm, vật liệu có chứa amiăng thuộc nhóm amfibole</p> <p>B. Dịch vụ</p> <p>1. Kinh doanh mại dâm, tổ chức mại dâm, buôn bán phụ nữ, trẻ em</p>

			<p>2. Tổ chức đánh bạc, gá bạc dưới mọi hình thức</p> <p>3. Dịch vụ điều tra bí mật xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân</p> <p>4. Hoạt động kinh doanh môi giới kết hôn có yếu tố nước ngoài nhằm mục đích kiếm lời</p> <p>5. Hoạt động kinh doanh môi giới nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài nhằm mục đích kiếm lời</p>
Danh mục hạn chế kinh doanh		<p>I. Hàng hóa đặc biệt hạn chế kinh doanh</p> <p>1. Hàng hóa có chứa chất phóng xạ và thiết bị phát bức xạ ion hóa</p> <p>2. Vật liệu nổ</p> <p>a) Vật liệu nổ công nghiệp</p> <p>b) Vật liệu nổ dùng cho quốc phòng, an ninh</p> <p>3. Thuốc bảo vệ thực vật thuộc danh mục hạn chế sử dụng tại Việt Nam</p> <p>II. Hàng hóa hạn chế kinh doanh</p> <p>1. Thuốc lá điếu sản xuất trong nước</p> <p>2. Rượu các loại từ trên 30 độ cồn trở lên</p>	<p>A. Hàng hóa</p> <p>1. Súng săn và đạn súng săn, vũ khí thể thao, công cụ hỗ trợ</p> <p>2. Hàng hóa có chứa chất phóng xạ, thiết bị phát bức xạ hoặc nguồn phóng xạ</p> <p>3. Vật liệu nổ công nghiệp, Nitrat Amôn (NH₄NO₃) hàm lượng cao từ 98,5% trở lên</p> <p>4. Hóa chất băng 2 và băng 3 (theo Công ước quốc tế)</p> <p>5. Thực vật, động vật hoang dã quý hiếm (bao gồm cả vật sống và các bộ phận của chúng đã được chế biến)</p> <p>6. Thuốc lá điếu, xì gà và các dạng thuốc lá thành phẩm khác</p> <p>7. Rượu các loại</p> <p>B. Dịch vụ</p> <p>1. Dịch vụ karaoke, vũ trường</p>
Danh mục kinh doanh có điều kiện	<p>1. Phế liệu, phế thải kim loại và phế liệu, phế thải có hoá chất độc hại</p> <p>2. Vật liệu xây dựng (kinh doanh ở thành thị)</p> <p>3. Hoá chất độc mạnh, chất phóng xạ.</p> <p>4. Vật liệu nổ dùng trong công nghiệp</p> <p>5. Xăng, dầu và các loại chất đốt bằng hoá chất.</p> <p>6. Than mỏ (trừ than đã chế biến làm chất đốt sinh hoạt gia đình).</p> <p>7. Khách sạn Nhà trọ</p> <p>8. Các dịch vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khắc dấu - Cho thuê và sửa chữa súng săn. - Vũ trường, massage - Giải phẫu thẩm mỹ - Sòng bạc (casino) <p>9. In ấn, kinh doanh các thiết bị</p>	<p>Mục I. Hàng hóa, dịch vụ cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh</p> <p>A. Hàng hóa</p> <p>1. Xăng, dầu các loại</p> <p>2. Khí đốt các loại</p> <p>3. Hóa chất độc hại và sản phẩm có hóa chất độc hại</p> <p>4. Thuốc phòng bệnh, chữa bệnh cho người, các loại vắc xin, sinh phẩm, trang thiết bị, dụng cụ y tế</p> <p>5. Thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật</p> <p>6. (*) Thuốc thú y thủy sản</p> <p>7. (*) Thức ăn thủy sản</p> <p>B. Dịch vụ</p> <p>1. Dịch vụ giết mổ gia súc</p> <p>II. Hàng hóa, dịch vụ không phải cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh</p> <p>A. Hàng hóa</p> <p>1. Vàng</p> <p>2. Đá quý</p> <p>3. Thực phẩm tươi sống và chế biến</p>	<p>Mục 1: Hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh</p> <p>A. Hàng hóa</p> <p>1. Xăng, dầu các loại</p> <p>2. Khí đốt các loại (bao gồm cả hoạt động chiết nạp)</p> <p>3. Các thuốc dùng cho người</p> <p>4. Thực phẩm thuộc Danh mục thực phẩm có nguy cơ cao</p> <p>5. Thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật; nguyên liệu sản xuất thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật</p> <p>6. Di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia</p> <p>7. Phim, băng, đĩa hình (bao gồm cả hoạt động in, sao chép)</p> <p>8. Nguyên liệu thuốc lá</p> <p>B. Dịch vụ</p> <p>1. Dịch vụ y tế; dịch vụ y, dược cổ truyền</p> <p>2. Dịch vụ kinh doanh thuốc bao gồm dịch vụ bảo quản thuốc và kiểm nghiệm thuốc</p> <p>3. Hành nghề thú y</p> <p>4. Hành nghề xông hơi khử trùng</p> <p>5. Thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông</p> <p>6. Dịch vụ truy nhập Internet (ISP)</p> <p>7. Dịch vụ kết nối Internet (IXP)</p> <p>8. Dịch vụ ứng dụng Internet trong bưu chính, viễn thông (OSP bưu chính, OSP viễn thông)</p> <p>9. Cung cấp dịch vụ bưu chính</p> <p>10. Dịch vụ chuyên phát thư trong nước và nước ngoài</p> <p>11. Phân phối điện, bán buôn điện, bán lẻ điện và tư vấn chuyên ngành về điện lực</p> <p>12. Dịch vụ tổ chức biểu diễn nghệ thuật</p> <p>13. Dịch vụ hợp tác làm phim</p> <p>14. Dịch vụ vận tải đa phương thức quốc tế</p>

	<p>ngành in</p> <p>10. Một số cổ vật không thuộc loại cấm kinh doanh.</p> <p>11. Dịch vụ cầm đồ.</p> <p>12. Dịch vụ trông giữ tài sản.</p> <p>13. –n uống (trong khách sạn nhà hàng) –n uống bình dân.</p> <p>14. Giết mổ, bán thịt gia súc, gia cầm.</p> <p>15. Chế biến thực phẩm.</p> <p>16. Thuốc chữa bệnh cho người.</p> <p>17. Thuốc thú y, thuốc</p> <p>18. Khám chữa bệnh Đông, Tây y.</p> <p>19. Một số trang bị, dụng cụ y tế</p> <p>20. Vàng, đá quý (gồm cả làm dịch vụ gia công chế tác).</p> <p>21. Một số loại vật tư kỹ thuật các cấp (hoá chất, kim loại màu, thiết bị công nghệ...)</p> <p>22. Dịch vụ du lịch</p> <p>lữ hành:</p> <p>+ Quốc tế</p> <p>+ Trong nước</p>	<p>4. Vật liệu xây dựng</p> <p>5. Than mỏ (trừ than đã chế biến làm chất đốt cho sinh hoạt gia đình)</p> <p>6. (*) Giống thủy sản</p> <p>7. (*) Ngư cụ và trang thiết bị khai thác thủy sản</p> <p>8. (*) Thủy sản tươi sống và đã chế biến</p> <p>B. Dịch vụ</p> <p>1. Cầm đồ</p> <p>2. Nhà hàng ăn uống</p> <p>3. Kinh doanh ăn uống bình dân</p> <p>4. (*) Thú y thủy sản</p> <p>5. (*) Bảo quản, vận chuyển giống thủy sản, thức ăn thủy sản</p> <p>6. (*) Thu gom, bảo quản và vận chuyển thủy sản</p>	<p>15. Dịch vụ thiết kế phương tiện vận tải</p> <p>16. Các dịch vụ bảo hiểm:</p> <p>- Bảo hiểm nhân thọ;</p> <p>- Bảo hiểm phi nhân thọ;</p> <p>- Tái bảo hiểm;</p> <p>- Môi giới bảo hiểm;</p> <p>- Đại lý bảo hiểm.</p> <p>17. Các dịch vụ về chứng khoán và thị trường chứng khoán:</p> <p>Môi giới chứng khoán; tự kinh doanh chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán; đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán;</p> <p>Bảo lãnh phát hành trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương;</p> <p>Đầu thầu trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương</p> <p>18. Dịch vụ xuất khẩu lao động</p> <p>19. Dịch vụ pháp lý (bao gồm cả tư vấn pháp luật và bào chữa) do luật sư Việt Nam thực hiện</p> <p>20. Dịch vụ tư vấn pháp luật do luật sư nước ngoài thực hiện</p> <p>21. Dịch vụ khắc dấu</p> <p>22. Dịch vụ bảo vệ</p> <p>23. Dịch vụ lễ hành quốc tế</p> <p>Mục 2</p> <p>Hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện không cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh</p> <p>A. Hàng hóa</p> <p>1. Các loại hóa chất độc khác không thuộc hóa chất bảng (theo Công ước quốc tế)</p> <p>2. Thực phẩm ngoài Danh mục thực phẩm có nguy cơ cao, nguyên liệu thực phẩm, phụ gia thực phẩm và chất hỗ trợ chế biến thực phẩm</p> <p>3. Các loại trang thiết bị y tế</p> <p>4. Ngư cụ (bao gồm cả nguyên liệu để chế tạo ngư cụ) và trang thiết bị khai thác thủy sản</p> <p>5. Thức ăn nuôi thủy sản</p> <p>6. Giống vật nuôi được phép sản xuất kinh doanh</p> <p>7. Thức ăn chăn nuôi</p> <p>8. Giống cây trồng chính, giống cây trồng quý hiếm cần bảo tồn</p> <p>9. Phân bón</p> <p>10. Vật liệu xây dựng</p> <p>11. Than mỏ</p> <p>12. Vật tư, thiết bị viễn thông (trừ thiết bị phát, thu phát sóng vô tuyến)</p> <p>13. Thiết bị phát, thu phát sóng vô tuyến</p> <p>14. Các loại máy, thiết bị, vật tư, các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động, vệ sinh lao động</p> <p>15. Vàng</p> <p>B. Dịch vụ</p> <p>1. Giết mổ, sơ chế động vật, sản phẩm động vật; bảo quản, vận chuyển sản phẩm động vật sau giết mổ, sơ chế</p> <p>2. Dịch vụ về giống cây trồng, vật nuôi theo Pháp lệnh Giống cây trồng và Pháp lệnh Giống vật nuôi</p> <p>3. Đại lý dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyên phát thư</p>
--	--	--	--

			<p>(bao gồm cả đại lý dịch vụ chuyên phát thư cho tổ chức chuyên phát nước ngoài)</p> <ol style="list-style-type: none"> 4. Đại lý dịch vụ viễn thông 5. Đại lý dịch vụ Internet công cộng 6. Dịch vụ phát hành xuất bản phẩm 7. Dịch vụ quảng cáo 8. Dịch vụ cho thuê lưu trú 9. Dịch vụ kinh doanh các tòa nhà cao trên 10 tầng làm khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc 10. Dịch vụ cầm đồ 11. Dịch vụ in 12. Dịch vụ thành lập, in và phát hành các loại bản đồ không thuộc phạm vi quản lý của cơ quan quản lý nhà nước ở Trung ương 13. Dịch vụ kiểm định các loại máy, thiết bị, vật tư, các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động, vệ sinh lao động 14. Dịch vụ dạy nghề; tư vấn dạy nghề 15. Dịch vụ giới thiệu việc làm 16. Dịch vụ vận tải bằng ô tô 17. Dịch vụ vận tải đường sắt 18. Kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt 19. Các dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt 20. Dịch vụ vận tải đường sắt đô thị 21. Dịch vụ đóng mới, hoán cải, sửa chữa, phục hồi phương tiện thủy nội địa 22. Dịch vụ xếp, dỡ hàng hóa, phục vụ hành khách tại cảng, bến thủy nội địa 23. Dịch vụ vận tải đường thủy nội địa 24. Dịch vụ đại lý tàu biển 25. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển 26. Dịch vụ môi giới hàng hải 27. Dịch vụ cung ứng tàu biển 28. Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa 29. Dịch vụ lai dắt tàu biển 30. Dịch vụ sửa chữa tàu biển tại cảng biển 31. Dịch vụ vệ sinh tàu biển 32. Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa tại cảng biển 33. Dịch vụ vận tải biển 34. Đại lý làm thủ tục hải quan 35. Dịch vụ kế toán 36. Dịch vụ kiểm toán và các dịch vụ liên quan khác về tài chính, kế toán, thuế 37. Dịch vụ thẩm định giá 38. Các dịch vụ hoạt động xây dựng được quy định trong Luật Xây dựng 39. Dịch vụ cho người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thuê nhà tại Việt Nam 40. Dịch vụ lưu trú du lịch 41. Dịch vụ lữ hành nội địa 42. Đại lý lữ hành 43. Dịch vụ vận chuyển khách du lịch 44. Dịch vụ du lịch trong khu du lịch, điểm du lịch, đô thị du lịch 45. Dịch vụ hướng dẫn viên 46. Dịch vụ giám định thương mại
--	--	--	--

(*) Ban hành bổ sung theo Nghị định 2002.



TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU KINH TẾ VÀ CHÍNH SÁCH

LIÊN HỆ:

Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (CEPR)

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà nội

Địa chỉ:

Phòng 704, Nhà E4,
144 Đường Xuân Thủy, Quận Cầu Giấy
Hà nội, Việt nam

Tel: (84) 4 3754 7506/ext 704 -714

Fax: (84) 4 3704 9921

Email: Info@cepr.org.vn

Website: www.cepr.org.vn